

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CÔNG VĂN BẢN

29/12/2009

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Nghĩa, ngày 22 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

Thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2009.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHOẢ I, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ, về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ – CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 2767/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 tháng 2008 về giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu tham dự kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông áp dụng cho năm 2009 (có bảng giá chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giá các loại đất tại Điều 1 Nghị quyết này được sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ,
- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất;

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước.

Điều 3.

a. Về giá đất cụ thể ở từng huyện, thị xã; UBND tỉnh công bố và áp dụng thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

b. Riêng giá đất giao cho cán bộ, công chức điều động và hộ tái định cư, UBND tỉnh sẽ có quy định riêng sau khi có ý kiến thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh.

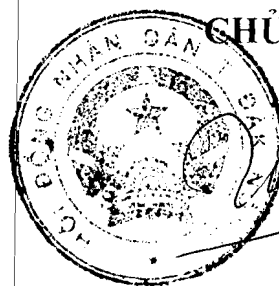
Trong quá trình thực hiện nếu có biến động về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường, thì cho phép Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh giá đất từng địa bàn cụ thể sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa I, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2008.

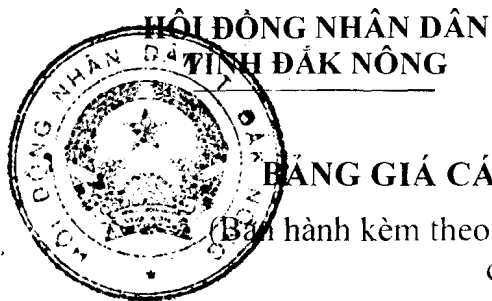
Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể của tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Lưu: VT. *Lưu*



CHỦ TỊCH

K' BEO



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

I. Giá đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính: đồng/m².

STT	Loại đất	Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5	Hạng 6
1	Đất trồng cây hàng năm	-	9.000	6.000	3.700	2.400	1.500
2	Đất trồng cây lâu năm	15.700	13.500	10.500	6.000	3.000	-
3	Đất rừng sản xuất	6.700	5.300	3.300	1.800	600	-
4	Đất nuôi trồng thủy sản	-	9.000	6.000	3.700	2.400	1.500

Bảng giá đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản quy định trên, được áp dụng cho các huyện, thị xã Gia Nghĩa. Trừ đất nông nghiệp xen kẽ trong đô thị được quy định riêng dưới đây.

II. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư các phường thuộc thị xã Gia Nghĩa:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên Phường	Tổ dân phố	Giá năm 2009
1	Nghĩa Thành	1, 2, 3, 4, 5, 6, 10	21.000
	Nghĩa Tân	1, 2	
	Nghĩa Trung	2, 3	
	Nghĩa Đức	1, 2	
	Nghĩa Phú	5	
2	Nghĩa Thành	7, 8, 9	16.900
	Nghĩa Tân	3, 4, 6	
	Nghĩa Trung	1, 4, 5, 6	
	Nghĩa Phú	2, 3, 4, 6	
	Nghĩa Đức	4	
3	Các khu vực còn lại thuộc các phường		13.500

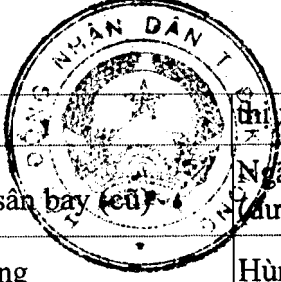
III. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Tính bằng 0,67 so với giá đất quy định tại mục IV bảng phụ lục này.

IV. Giá đất ở:

1. Thị xã Gia Nghĩa:

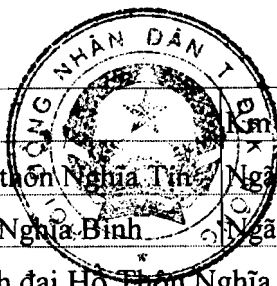
Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 14	Ranh giới huyện Đắk Song	Giáp ranh phường Nghĩa Thành	350.000
-		Giáp ranh phường Nghĩa Thành	Cột mốc số 842 QL.14 (Đường đi Lâm trường Nghĩa Tín)	500.000
-		Cột mốc số 842 QL.14 (Đường đi Lâm trường Nghĩa Tín)	Hùng Vương	720.000
-		Hùng Vương	Võ Thị Sáu	650.000
-		Võ Thị Sáu	Cổng suối cạn	1.000.000
-		Cổng suối cạn	Đường vào cổng Tịnh xá Ngọc Thiên	1.500.000
-		Đường vào cổng Tịnh xá Ngọc Thiên	Mạc Thị Bưởi (Hướng về thành phố HCM)	1.300.000
-		Mạc Thị Bưởi (Hướng về thành phố HCM)	Cột mốc số 847: - 100 mét	1.000.000
-		Cột mốc số 847: - 100 mét	Cột mốc số 848	1.200.000
-		Cột mốc số 848	Cầu Đò (Cổng trôi)	750.000
-		Cầu Đò (Cổng trôi)	Hết địa phận Thị xã Gia Nghĩa	500.000
2	Đường 23/ 3	Quốc lộ 14	Lê Lợi	2.500.000
-		Lê Lợi	Điện Biên Phủ	1.800.000
-		Điện Biên Phủ	Ngã 3 QL.28 - Tỉnh lộ 4	1.200.000
3	Hùng Vương	Quốc lộ 14	Lý Tự Trọng	1.200.000
-		Lý Tự Trọng	Đường 23/3	1.500.000
4	Ngô Mây	Hùng Vương	Ngã 3 vào Thôn Nghĩa Bình	720.000
-		Ngã 3 vào thôn Nghĩa Bình	Lý Tự Trọng	350.000
5	Trần Hưng Đạo	Đường 23/3	Hai Bà Trưng	3.000.000
6	Lý Thường Kiệt	Cổng Trại tạm giam Công an huyện (cũ)	Trần Hưng Đạo	2.500.000
-		Trần Hưng Đạo	Hết Chợ Thị xã	3.500.000
-	Lý Thường Kiệt nối dài	Lý Thường kiệt (Cuối chợ	Vào hướng Chùa Pháp Hoa	1.000.000



		(thị xã)	50 mét	
7	Đường đi sân bay (cũ)	Ngã 4 Chùa Pháp Hoa (Đường Hùng Vương)	Hai Bà Trưng (Đi Sân bay cũ)	1.000.000
8	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Đào Duy Từ	750.000
9	Bà Triệu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	3.500.000
10	Đào Duy Từ	Đường Hùng Vương	Ngô Mây	400.000
11	Phạm Ngọc Thạch	Đường 23/3 (Bến xe cũ)	Đường 23/3	750.000
12	Hai Bà Trưng	Đường 23/3	Trần Hưng Đạo	2.500.000
-		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	2.100.000
-		Võ Thị Sáu	Đường đi sân bay	1.400.000
13	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2.100.000
14	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	QL 14 (Cổng Thị đội)	800.000
15	Đường quanh chợ	Lý Thường Kiệt	Bà Triệu	3.000.000
16	Đường tổ dân phố 3	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 14	600.000
17	Lê Lợi	Đường 23/3	Lê Lai	750.000
-		Lê Lai	Lê Thánh Tông	1.200.000
18	Lê Lai	Đường 23/3 (Vào Tỉnh ủy)	Ngã 3 Tỉnh Ủy	1.500.000
-		Ngã 3 Tỉnh Ủy	Ngã 3 đường 23/3 (Sở Thông tin và truyền thông)	1200.000
19	Đường nối dài 23/3	Km 0 (Ngã 3 đường 23/3) Cột Anten Đài Truyền hình tỉnh	Km 0 + 400 mét	650.000
-		Km 0 + 400 mét	Tỉnh lộ 4	450.000
20	Điện Biên Phủ	Đường 23/3	Hết đường nhựa	800.000
-		Hết đường nhựa	Cuối đường	600.000
21	N'Trang Long	Đường 23/3	Cổng Trường Nội trú N'Trang Long	750.000
-		Cổng Trường Nội trú N'Trang Long	Lê Thánh Tông	250.000
22	Quang Trung	Quốc lộ 14	Ngã 3 Công An huyện (cũ)	1.000.000
-		Ngã 3 Công An huyện (cũ)	Hết đường nhựa	750.000
-		Hết đường nhựa	Hết đường cấp phối đến đường nối hai trung tâm	750.000
23	Đam Bri	Quốc lộ 14 (Ngã ba Sùng Đức)	Đường dây 500 KV	500.000
-		Đường dây 500 KV	Ngã 3 Nông trường	350.000

-		Ngã 3 Nông trường	Hết đường	250.000
24	Lê Thánh Tông	Đường 23/3	Ngã 3 Đồi Thủy lợi	1.800.000
-		Ngã 3 Đồi Thủy lợi	Lê Lợi	1.400.000
-		Lê Lợi	Đường dây 500 KV	900.000
-		Đường dây 500 KV	Nghĩa địa	650.000
-		Nghĩa địa	Ngã 3 thôn 7 (xã Đắc Nía)	400.000
-		Ngã 3 thôn 7 (Xã Đắc Nía)	Thủy điện	300.000
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 23/3	Ngã tư, Tổ 1, Khối 5	1.400.000
-		Ngã tư, Tổ 1, Khối 5	Ngã 3 nhà công vụ	1.200.000
-		Ngã 3 nhà công vụ	Đường 23/3 (Trước cổng KS Thông xanh)	1.000.000
26	Đường đi Cầu Bà Thống	Nguyễn Văn Trỗi (Ngã 3 nhà công vụ)	Cầu Bà Thống	900.000
27	Đường sau nhà Công vụ	Ngã 3 đường đi Cầu Bà Thống	Hết đường nhựa	460.000
-		Nguyễn Văn Trỗi (Ngã 4 Tổ 1, Khối 5)	Vào 50 mét	550.000
-		Đoạn còn lại		250.000
28	Đường bên hông nhà Công vụ	Nguyễn Văn Trỗi	Đường sau nhà Công vụ	350.000
29	Đường vào Địa chất cũ	Tiếp giáp đường xuống Cầu Bà Thống	Vào 200 mét	350.000
30	Đường vào trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 23/3 (Gần đường Nguyễn Văn Trỗi)	Cổng trường Nguyễn Thị Minh Khai	380.000
31	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	Cầu Bà Thống	Rẽ phải 400 m (Phường Nghĩa Đức)	250.000
-		Cầu Bà Thống	Rẽ trái 300 m (Phường Nghĩa Đức)	250.000
32	Đường khu vực Tổ 1, Khối 5	Đường 23/3	Nguyễn Văn Trỗi	900.000
33	Mạc Thị Bưởi	QL14 (Hồ Vịt)	Hết hồ vịt	900.000
-		Hết hồ vịt	QL14 (Bộ đội biên phòng)	750.000
34	Đường vào mỏ đá 739	Tiếp giáp QL14	Hết địa phận Công an phường Nghĩa Phú	650.000
35	Đường trước UBND Thị xã	QL14	Mạc Thị Bưởi	500.000
36	Tỉnh lộ 4	Km 0 (Đường 23/3)	Km 1	720.000
-		Km 1	Km 2	600.000
-		Km 2	Km 4	350.000



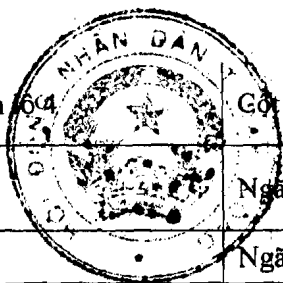
-		Km 4	Km 6	130.000
37	Đường liên thôn Nghĩa Tín	Ngã 3 QL14	Ngã 3 đường đi Nghĩa Bình	350.000
38	Đường vào Nghĩa Bình	Ngã 3 Nghĩa Tín	Ngã 3 Nghĩa Bình	250.000
39	Đường vành đai Hồ Phồn Nghĩa Thành			250.000
40	Đường đi xã Đắc R' Moan	Tiếp giáp QL14	Trạm biến áp T6	250.000
-		Trạm biến áp T6	Ngã 3 đường vành đai	200.000
41	Quốc lộ 28	Ngã 3 tỉnh lộ 4	Hội trường Tổ dân phố 5	1.000.000
-		Hội trường Tổ dân phố 5	Cầu lò gạch	700.000
-		Cầu lò gạch	Cầu Đắc Ninh	350.000
-		Cầu Đắc Ninh	Giáp ranh xã Quảng Khê (Cầu Đắc Đô)	180.000
42	Đường D1	Đường 23/3	Hết đường nhựa	1.600.000
43	Đường D2	Đường 23/3	Hết đường vòng nối với đường 23/3	1.400.000
44	Đường N1	Đường N1 (trộn đường)		1.600.000
45	Đường N3	Đường N2 (trộn đường)		1.400.000
46	Đường vào Trung tâm hành chính thị xã	Quang Trung	Ngã tư khu trung tâm hành chính thị xã	900.000
47	Khu đô thị mới Đắc Nia			
-	Đường trục N 1	Trục D1	Trục N3	1.200.000
-	Đường trục N 3	Trục N22	Trục N7	1.100.000
-	Đường trục N 5	Trục D1	Trục N7	1.200.000
-		Trục N7	Trục N8	900.000
-	Đường trục N 4	Trục N7	Trường học	1.000.000
-	Đường trục N 10	Trục N1	Giao của trục N 3, N7	1.000.000
-	Đường trục N 11	Trục N1	Trục N3	1.000.000
-	Đường trục N 12	Trục N1	Trục N4	900.000
-	Đường trục N 15	Trục N5	Trục N7	1.000.000
-	Đường trục N 16	Trục N3	Trục N22	1.000.000
-	Đường D 1	Quốc lộ 28	Trục N7	1.200.000
-	Đường trục N 22	Trục N3	Giao giữa Trục N4 và N16	1.000.000
-	Đường trục N6	Trục D1	Trục N7	1.200.000
-	Đường trục N7	Quốc lộ 28	Giao giữa trục N8 và N10	1.200.000
-	Đường trục N8	Giao giữa trục N7 và N16	Trục N9	1.200.000
-	Đường trục N9	Quốc lộ 28	Trục N8	1.200.000

-	Đường trục N17	Trục N5	Trục N10	1.200.000
-	Đường trục N18	Trục N6	Trục N14	1.000.000
-	Đường trục N14	Trục N18	Trục N9	1.000.000
-	Đường trục N20	Trục N7	Trục N9	1.200.000
-	Đường trục N13	Trục N14	Trục N9	1.000.000
-	Đường trục N19	Trục N23	Trục N9	1.000.000
-	Đường trục N21	Trục N19	Trục N8	1.000.000
-	Đường trục N23	Trục N19	Trục N9	1.000.000
48	Trục Bắc - Nam			
		Đoạn giao với đường Hùng Vương	Ngô Mây	1.500.000
-		Ngô Mây	Đường đất (nhà hàng Dốc Vồng)	1.350.000
-		Đường đất (nhà hàng Dốc Vồng)	Quốc Lộ 14 (Hồ Đại La)	1.200.000
49	Trục N6	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh)	Đường vào Sở Giáo dục và Đào tạo	1.400.000
50	Đường vào Công ty Gia nghĩa	Đường đất (từ Bưu điện tỉnh đang xây)	Qua Công ty Gia nghĩa thông ra đường 23/3	400.000
51	Các khu vực của các phường Nội Thị xã			
-	Đất ở ven các đường nhựa còn lại			270.000
-	Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu			200.000
-	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)			150.000
-	Các khu dân cư còn lại			120.000
52	Các khu vực còn lại thuộc các xã			
-	Đất ở ven các đường nhựa liên phường (giáp ranh với phường)			140.000
-	Đất ở ven các đường nhựa liên thôn, liên xã			70.000
-	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu			50.000
-	Đất ở ven các đường đất (đường cụt)			40.000
-	Các khu vực còn lại			30.000

2. Huyện Krông Nô:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Đắk Mâm			



1	Đường tỉnh lộ 4	Gột mốc Km số 16 TL4 (cầu 1)	Ngã tư Bến xe	600.000
-		Ngã 4 Bến xe	Ngã 4 Ngân hàng Nông Nghiệp	750.000
-		Ngã 4 Ngân hàng Nông Nghiệp	Trường dân tộc Nội trú	600.000
2	Đường tỉnh lộ 3			
-		Ngã Tư bến xe	Ngã 3 tổ dân phố 5	200.000
-		Ngã 3 tổ dân phố 5	Đường dây 500 KV	170.000
-		Đường dây 500 KV	Ngã 3 buôn DRu	140.000
-		Ngã 3 buôn DRu	Ngã 3 buôn Dốc Linh	120.000
-		Ngã 3 buôn Dốc Linh	Hướng đi Đăk Sôr + 300 mét	80.000
-		Ngã 3 buôn Dốc Linh (Hướng đi Đăk Sôr + 300 mét)	Cầu cháy	80.000
-		Ngã 3 buôn Dốc Linh (Đường đi Tân Thành)	Ngã 3 vào Nhà cộng đồng Buôn Broih	80.000
-		Ngã 3 vào Nhà cộng đồng Buôn Broih	Đường đi vào Mỏ đá	80.000
-		Đường đi vào Mỏ đá	Giáp ranh xã Tân Thành	60.000
3	Đường đi tổ dân phố số 6	Ngã 3 tỉnh lộ 4 (Trường THPT)	Ngã 3 tổ dân phố số 5	170.000
4	Đường đi tổ dân phố số 3	Ngã 4 Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã 3 tổ dân phố số 3	170.000
-		Ngã tư Bến xe	Ngã 3 tổ dân phố số 3	120.000
5	Đường nhựa Trung tâm thị trấn	Ngã 4 Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã 3 giáp tỉnh lộ 4 (qua Trụ sở UBND huyện)	140.000
6	Đất ở các trục đường nhựa khu trung tâm Thị trấn			140.000
7	Đường đi tổ dân phố số 3	Ngã 3 chợ huyện	Tổ dân phố số 3 (giáp đường nhựa)	80.000
8	Đất ở các ven trục đường còn lại Trung Tâm Thị trấn			60.000
9	Đất ở các khu dân cư còn lại			40.000
II	Xã Đăk Sôr			
1	Đường tỉnh lộ 4	Ngã 3 Gia Long (Hướng Cư Jút)	Ngã 3 Gia Long + 1km	230.000
-		Ngã 3 Gia Long (Hướng Đăk Mâm)	Ngã 3 Gia Long (Hướng Đăk Mâm) + 200 mét	230.000
-		Ngã 3 Gia Long (Hướng Đăk Mâm) + 200 mét	Giáp ranh xã Nam Đà	230.000

2	Các đoạn đường còn lại của tỉnh lộ 4			170.000
3	Các trục đường QH khu dân cư mới (Khu rừng tếch cũ)			120.000
4	Đường tỉnh lộ 3 nối với tỉnh lộ 4	Ngã 3 Gia Long	Giáp trạm y tế xã	120.000
-		Trạm Y tế xã	Ngã 3 tỉnh lộ 3	80.000
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			20.000
III	Xã Nam Đà			
1	Đường tỉnh lộ 4	Ngã 5 xã Nam Đà (Hướng Cư Jút)	Ngã 5 xã Nam Đà (Hướng Cư Jút) + 200 mét	540.000
-		Ngã 5 xã Nam Đà (Hướng Cư Jút) + 200 mét	Ngã 3 vào nghĩa địa Nam Đà	320.000
-		Ngã 3 vào nghĩa địa Nam Đà	Giáp ranh xã Đắk Sôr	170.000
-		Ngã 5 Nam Đà (Hướng Đắk Mâm)	Ngã 5 Nam Đà (Hướng Đắk Mâm) + 200 mét	540.000
-		Ngã 5 Nam Đà (Hướng Đắk Mâm) + 200 mét	Ngã 3 trục 9	380.000
-		Ngã 3 trục 9	Cầu 1 (giáp ranh giới T.T Đắk Mâm)	400.000
2	Đường trục chính Nam Đà	Ngã 5 tỉnh lộ 4	Hết sân vận động	300.000
-		Sân vận động	Cầu Ông Thái	120.000
-		Cầu Ông Thái	Hết đường nhựa	60.000
-		Hết đường nhựa	Cuối nhà ông Đích	40.000
3	Đường thôn Nam Hải	Thôn Nam Hải	Xã Đắk Rô	60.000
4	Đường đi Nam Xuân	Ngã 5 Nam Đà	Hết đường nhựa	170.000
-		Tiếp giáp đường nhựa	Cầu Nam Xuân	90.000
5	Đường nhựa trục 9	Tiếp giáp tỉnh lộ 4	Ngã tư nhà Ông Kha	170.000
-		Ngã tư nhà Ông Kha	Trường Mẫu Giáo	120.000
-		Trường Mẫu Giáo	Giáp cầu An Khê	80.000
-		Tiếp giáp trục 9 (Thôn Nam Trung)	Giáp cầu Đê Bô	40.000
6	Đường đi trạm 35KV	Tiếp giáp tỉnh lộ 4	Hết đập tràn Đắk Mâm	60.000
7	Đường Nam Tân	Tiếp giáp cầu Nam Trung	Hết đường	40.000
8	Các khu dân cư trên các trục đường (1-8;10-12)			50.000
9	Các Khu dân cư còn lại			40.000
IV	Xã Đắk Drô			
1	Đường tỉnh lộ 4	Ngã 3 Buôn OL	Ngã 3 vào TTGDTX	330.000

-		Ngã 3 vào TTGDTX	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	300.000
-		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 của Lâm Nghiệp 3	120.000
-		Ngã 3 lâm nghiệp 3	Ngã 3 Hàm Sỏi: -100	60.000
-		Ngã 3 Hàm Sỏi: -100	Ngã 3 Hàm Sỏi: +100	120.000
-		Đoạn đường còn lại của tỉnh lộ 4		60.000
2	Đường đi Buôn Choáh	Km0 (Tỉnh lộ 4)	Km0 + 100	120.000
-		Km0+100	Ngã 3 buôn Ol (nhà ông Bá) + 100 mét	60.000
-		Ngã 3 buôn Ol (nhà ông Bá) + 100 mét	Giáp ranh xã Buôn Choáh	170.000
3	Ngã 3 xưởng cưa (giáp tỉnh lộ 4)	Ngã 3 xưởng cưa	Hết đường vào nhà ông Y Thịnh	60.000
4	Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa (giáp tỉnh lộ 4)			20.000
5	Đường đi Năm Nung	Ngã 3 Hàm Sỏi	Đường dây 500 KV	130.000
-		Đường dây 500 KV	Giáp ranh xã Năm Nung	65.000
6	Đường đi Bon Jang Trum	Ngã 3 tỉnh lộ 4	Đường dây 500 KV	130.000
-		Đường dây 500 KV	Giáp ranh xã Tân Thành	65.000
7	Đường thôn Đắc Hợp	Ngã 3 tỉnh lộ 4	Hết sân vận động Đắc Mâm	130.000
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			20.000
V	Xã Năm N'Đir			
1	Đường tỉnh lộ 4	Ngã 4 Thôn 9	Ngã 3 Ông Quân (về hướng Đắc Drô)	170.000
-		Ngã 3 nhà ông Quân (hướng đi xã Đắc Drô)	Đến hết khu dân cư thôn Quảng Hà (đầu dốc)	80.000
-		Km0 (Ngã tư thôn 9)	Km0+500 (về hướng Đ. Xuyên)	270.000
2	Đường nối tỉnh lộ 4 với ngã tư đi Năm Nung	Km0 (Ngã tư thôn 9)	Giáp tỉnh lộ 4 (qua trụ sở UBND xã Năm N'Đir)	260.000
3	Đất ở ven các đoạn đường còn lại của tỉnh lộ 4			80.000
4	Đường vào xã Năm Nung	Km0 (ngã 4 tỉnh lộ 4)	Km 0 + 300	170.000

-		Km 0 + 300 m	Ranh giới xã Năm Nung	80.000
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			25.000
VI	Xã Tân Thành			
1	Đường đi Năm Nung	Km 0 (Ngã 3 trắng bò đi thôn Đắc Na, Đắc Ri)	Ngã 3 Đắc Hoa (đi Đắc Drô)	120.000
-	Đường đi Thị trấn Đắc Mâm	Km 0 (Ngã 3 trắng bò đi thôn Đắc Na, Đắc Ri)	Hướng đi Thị trấn Đắc Mâm + 200 mét	80.000
-		Các đoạn còn lại trên đường nhựa		60.000
2	Đường đi xã Đắc Drô	Ngã 3 Đắc Hoa (đi Đắc Drô)	Giáp ranh xã Đắc Drô	60.000
3	Đường đi làng Dao (thôn Đắc Na)	Km 0 (Ngã 3 trắng bò đi thôn Đắc Na, Đắc Ri)	Km 0+300	120.000
4	Đất ở các khu dân cư còn lại trong xã			20.000
VII	Xã Năm Nung			
1	Đường trục chính xã	Giáp ranh xã Năm N'Đir	Ngã 3 Lâm trường (- 200m)	60.000
-		Ngã 3 Lâm trường (- 200m)	Ngã 3 Lâm trường (+ 200m)	80.000
-		Ngã 3 Lâm trường (+ 200m)	Cầu Đắc Viên	60.000
-		Cầu Đắc Viên	Ngã 3 trường Lê Văn Tám	80.000
-		Ngã 3 trường Lê Văn Tám	Giáp ranh xã Tân Thành	60.000
2	Đường Hàm sỏi	Ngã 3 UBND xã (Hướng Hàm sỏi)	Giáp ranh xã Đắc Drô	60.000
3	Đường Bon Ja Ráh	Ngã 3 đường trục chính (Nhà ông Hồng)	Trường Mầm Non Hoa Pơ Lang	50.000
4	Đất ở các khu dân cư còn lại ven đường trục chính			40.000
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			20.000
VIII	Xã Đức Xuyên			
1	Đường tỉnh lộ 4	Mương thủy lợi (K. NT4 a)	Ngã 3 vào trạm Y tế xã	240.000
2	Đất ở các khu vực còn lại trên tỉnh lộ 4			120.000
3	Đường vào trường Nguyễn Văn Bé	Ngã 3 Ông Thạnh	Hết trường Nguyễn Văn Bé	60.000
4	Đất ở các khu dân cư còn lại			20.000
IX	Xã Đắc Nang			
1	Các khu dân cư trên tỉnh lộ 4	Ngã 4 (giáp ranh xã Đức Xuyên)	Cổng thôn Phú Cường	150.000
2	Đất ở các khu vực còn lại trên tỉnh lộ 4			70.000
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			25.000
X	Xã Quảng Phú			

1	Đường tỉnh lộ 3	Giáp ranh Xã Đắk Nang + 100 mét	Trạm Kiểm lâm	160.000
-		Trạm Kiểm lâm	Cuối thôn Phú Sơn	70.000
2	Đường vào thôn Phú Sơn	Ngã 3 xưởng cưa Hải Sơn	Bến nước Buôn K'tăk	60.000
3	Đường nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah	Ngã 3 đường vào thủy điện	Hết nhà ông Bào	120.000
-		Ngã 3 đường vào thủy điện	Cầu Nam Ka	120.000
-		Km 0 (Ngã 3 đường vào thủy điện)	Km 0 + 100m (hướng bến nước Buôn K'tăk)	120.000
4	Đất ở các khu dân cư còn lại trên đại bàn xã			20.000
XI	Xã Buôn Choanh			
1	Trạm Y tế + 100 mét về 2 phía			50.000
2	Đường vào xã Buôn Choanh, từ ngã 3 đường tránh lũ về 3 phía, mỗi phía 100m			50.000
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			20.000
XII	Xã Nam Xuân			
1	Đường tỉnh lộ 3	Ngã 3 tỉnh lộ 3	Hướng đi xã Đắk Sôr +100 mét	100.000
2		Ngã 3 tỉnh lộ 3 +100 mét	Đến ranh giới xã Đắk Sôr	80.000
3		Ngã 3 tỉnh lộ 3	Hướng đi TT. Đắk Mâm +100 mét	100.000
4		Ngã 3 tỉnh lộ 3 +100 mét	Ranh giới Thị trấn Đắk Mâm	80.000
5		Ngã 3 tỉnh lộ 3	Ngã 3 Trường Nguyễn Bá Ngọc +200m	80.000
6		Ngã 3 Trường Nguyễn Bá Ngọc +200m	Giáp ranh Huyện Đắk Mil	50.000
7	Đường đi Sơn Hà	Km 0 (Ngã 3 Trường Nguyễn Bá Ngọc)	Km 0 + 200m	60.000
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			20.000

3. Huyện Cư Jút:

Đơn vị tính: đồng/m²

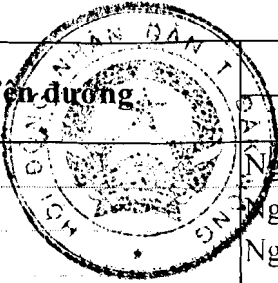
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn EaT'Linh			
1	Đường Nguyễn Tất Thành			
1.1	Về phía Đắk Nông	Viện kiểm sát	Ngã 3 đường Ngô Quyền	1.800.000
1.2	Về phía Đắk Lắk	Cửa hàng xe máy Bảo Long	Hết Cửa hàng xe máy Lai Hương	2.200.000
-		Hết Cửa hàng xe máy Lai Hương	Hết Cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	1.800.000
-		Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	Giáp ranh xã Tâm Thắng	1.400.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
2	Đường Trần Hưng Đạo			
-		Ngã 5 đường Trần Hưng Đạo	Km 0 + 110 m (Cổng nhà ông Trị)	1.800.000
-		Km 0 + 110 m (Cổng nhà ông Trị)	Cổng phụ vào nhà máy điều	1.400.000
-		Cổng phụ vào nhà máy điều	Ngã 3 đường vào Sao Ngàn Phương	1.000.000
-		Ngã 3 đường vào Sao Ngàn Phương	Hết ranh giới Thị trấn (giáp Trúc Sơn)	350.000
3	Đường Hùng Vương (đi Krông Nô)			
-		Ngã 5 đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường Bà Triệu (Cổng thôn văn hoá Khối 4)	1.500.000
-		Ngã 3 đường Bà Triệu (Cổng thôn văn hoá Khối 4)	Ngã 3 đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	1.000.000
-		Ngã 3 đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	Cổng vào bãi cát	600.000
-		Cổng vào bãi cát	Hết ranh giới thị trấn	300.000
4	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)			
-		Km 0 Ngã 3 đường Hùng Vương	Km 0 + 800 m (đường Nguyễn Du)	400.000
-		Km 0 + 800 m (đường Nguyễn Du)	Cổng Thác Trinh nữ	300.000
5	Đường Hai Bà Trưng (vào khối 6)			
-		Ngã 5 đầu đường Hai Bà Trưng	Ngã 3 khu tập thể huyện (công nhà ông Hưng)	500.000
-		Ngã 3 khu tập thể huyện (công nhà ông Hưng)	Ngã 3 nhà ông Xế	350.000
-		Ngã 3 nhà ông Xế	Ngã 3 đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	250.000
6	Đường vào Khối 7			
-		Km 0 QL 14, ngã 5 đường Nguyễn Tất Thành	Km 0 + 130 m (ngã ba qua chợ huyện)	500.000
-		Km 0 + 130 (Ngã ba qua chợ huyện)	Hết nhà thờ từ đường họ Phạm	300.000
7	Đường Nguyễn văn Linh (đi Nam Dong)			
-		Km 0 QL 14 (Ngã tư đường Nguyễn Tất Thành)	Ngã ba đường Lê Lợi	1.800.000
-		Ngã ba đường Lê Lợi	Hết trường tiểu học Trần Phú	1.200.000
-		Hết trường tiểu học Trần Phú	Ngã 4 đường Phan Chu Trinh	800.000



Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
8	Đường Phan Chu Trinh (đường Tân Hải)	Km 0 QL14 ngã tư đường Nguyễn Tất Thành	Cổng trường PTTH Phan Chu Trinh	600.000
9	Đường Phạm Văn Đồng (đường khu phố chợ)	Km 0 QL14 (Ngã 4 đường Nguyễn Tất Thành)	Hết khu phố chợ (Ngã 3 đường sau chợ)	1.800.000
-		Hết khu phố chợ (Ngã 3 đường sau chợ)	Ngã 3 dốc đá	500.000
10	Đường vào Bến xe huyện	Km 0 QL14 ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành	Hết khu phố chợ (Ngã 3 đường sau chợ)	1.500.000
11	Đường phía sau chợ huyện	Giáp đường vào bến xe	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng	1.200.000
12	Đường Ngô Quyền (vào Trung tâm Chính trị)	Km 0 ngã 5 đường Nguyễn Tất Thành (QL14)	Ngã 4 đường Y Ngông - Lê Quý Đôn	1.200.000
-		Ngã 4 đường Y Ngông - Lê Quý Đôn	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	600.000
13	Đường Lê Lợi (đường vành đai)	Km 0 Ngã ba đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Nơ trang Gurr	300.000
-		Ngã 3 đường Nơ trang Gurr	Ngã 3 (bảng quy hoạch)	300.000
14	Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)	Ngã 3 (bảng quy hoạch)	Ngã 3 đường vào Sao Ngân Phương	300.000
15	Đường vào Sao Ngân Phương	Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	300.000
16	Đường vào nhà máy điều	Km 0 Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy điều (cổng chính)	300.000
-		Km 0 Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy điều (cổng phụ)	200.000
17	Đường Lê Quý đôn (tuyến 2 Bon U2)	Ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu (chùa Huệ Đức)	Ngã 4 giáp đường Y Ngông	500.000
18	Đường Y Ngông (tuyến 2 Bon U2)	Ngã 4 giáp đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 đường Nơtrang Gurr	500.000
19	Đường NơTrang Gurr (tuyến 2 Bon U2)	Ngã 3 đường Y Ngông	Ngã 3 đường Lê Lợi	400.000
20	Đường Nơ Trang Long (tuyến 2 đường bon U1)	Km 0 QL14 ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 nhà ông Quốc	1.000.000
-		Ngã 3 nhà ông Quốc	Hết trường mẫu giáo EaT'ling	700.000
-		Hết trường mẫu giáo EaT'ling	Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	400.000
21	Đường Bà Triệu (Đường vào khối 4)	Km 0 ngã 3 đường Hùng Vương	Km 0 + 150 m (Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo)	300.000
-		Km 0 + 150 m (Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 400 m (ngã 3 nhà cạnh ông Chính)	250.000
22	Đường Nguyễn Đình Chiểu (cạnh chùa Huệ Đức)	Km 0 Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	500.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
23	Đất ở các khu dân cư còn lại			
24	Khu trung tâm Thị trấn			200.000
25	Khu ngoài trung tâm Thị trấn			120.000
II	Xã Trúc Sơn			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới Thị trấn	Cổng Công ty Tân Phát	250.000
-		Cổng Công ty Tân Phát	Cổng đá chẻ 1	150.000
2	Đường đi Cuk Nia	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300 m	60.000
-		Km 0 + 150 m	Chân dốc Cổng trời	30.000
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			20.000
III	Xã Tâm Thắng			
1	Quốc lộ 14	Ngã 3 Tân Hải (giáp ranh thị trấn)	Cầu 14	800.000
2	Đường đi Nam Dong	Ngã 3 Quốc lộ 14	Cổng trường PTTH Phan Chu Trinh	500.000
-		Cổng trường PTTH Phan Chu Trinh	Ngã 3 hết Thôn 9	500.000
-		Ngã 3 hết Thôn 9	Cầu sắt (Giáp ranh Nam Dong)	400.000
3	Đường vào Nhà máy đường	Ngã 3 Quốc lộ 14	Suối Hương	300.000
4	Đường vào Trường THCS Phan Đình Phùng	Ngã ba Quốc lộ 14	Trường THCS Phan Đình Phùng	300.000
-		Trường THCS Phan Đình Phùng	Ngã 4 buôn EaPô	200.000
5	Đường bê tông thôn 10	Ngã 3 thôn 9	Ngã 4 nhà ông Hải	200.000
6	Đường thôn 2 đi thôn 4, thôn 5	Ngã 3 QL14	Ngã nhà ông Đại (giáp ranh thị trấn)	200.000
7	Đường vào Hầm đá	Ngã 3 QL14	Giáp suối Hương (khu bộ đội)	100.000
8	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (Đường bê tông, nhựa) của trục chính			100.000
9	Đất ở các khu dân cư còn lại			50.000
IV	Xã Nam Dong			
1	Các trục đường chính	Cầu sắt (Giáp ranh Tâm Thắng)	Ngã 3 nhà bà Chín	150.000
-		Ngã 3 nhà bà Chín	Ngã 3 nhà ông Nghiệp	200.000
-		Ngã 3 nhà ông Nghiệp	Ngã 3 Khánh Bạc	300.000
-		Ngã 3 Khánh Bạc	Ngã 3 thôn 5 (Nhà ông Khoán)	500.000
-		Ngã 3 thôn 5 (Nhà ông Khoán)	Ngã 3 Thôn 3 (Nhà ông Lai)	1.000.000
-		Ngã 3 thôn 3 (Nhà ông Lai)	Ngã 4 Minh Ánh	500.000



Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
-		Ngã 4 Minh Ánh	Ngã 3 phân trường Thôn 1	300.000
-		Ngã 3 phân trường Thôn 1	Giáp ranh xã Eapô	200.000
-		Ngã 3 Bà Chín	Ngã 4 Đức Lợi	80.000
-		Ngã 3 Khánh Bạc	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	300.000
-		Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh xã Đắk Rông	200.000
-		Ngã 3 (Nhà ông Khoán)	Ngã 3 Tuyến 2 Thôn 6	300.000
-		Ngã 3 Tuyến 2 Thôn 6	Hết khu dân cư thôn 5	150.000
-		Hết khu dân cư thôn 5	Giáp ranh xã Đắk Rông	60.000
-		Ngã 4 chợ Nam Dong	Nhà ông Chiêu	500.000
-		Nhà ông Chiêu	Cổng vào chùa Phước Sơn	250.000
-		Ngã 4 chợ Nam Dong	Ngã 3 nhà ông Quýnh	500.000
-		Ngã ba nhà ông Quýnh	Hết đường thôn 4	250.000
2	Đường vào trường Tiểu học Lương Thế Vinh	Ngã ba Thôn 3 (nhà ông Lai)	Cổng trường Tiểu học Lương Thế Vinh	150.000
-		Cổng trường Tiểu học Lương Thế Vinh	Ngã 3 nhà Ông Sơn	60.000
-		Ngã 3 nhà Ông Sơn	Ngã 3 nhà Ông Chiến Thôn 2	50.000
-		Ngã 3 nhà Ông Sơn	Nhà Ông Hòe	30.000
3	Đường đi thác Drayling	Ngã tư Minh Ánh	Ngã 3 nhà Ông Nhạ	150.000
-		Ngã 3 nhà Ông Nhạ	Cầu Ông Thái	60.000
-		Cầu Ông Thái	Buôn Nui	30.000
4	Đường đi thôn 16	Ngã 3 nhà Ông Nhạ	Ngã 3 nhà Ông Nhân	60.000
-		Ngã 3 nhà Ông Nhân	Ngã 3 nhà Ông Chiến	30.000
5	Toàn bộ tuyến 2 Thôn 6			100.000
6	Toàn bộ tuyến 2 Thôn 10			60.000
7	Toàn bộ tuyến 2 Thôn 13			100.000
8	Toàn bộ tuyến 2 Thôn Trung tâm (sau UBND xã)			200.000
9	Đường đi Thôn 12	Cổng Chùa Phước Sơn	Ngã 3 vườn điều	100.000
-		Ngã 3 vườn điều	Ngã 3 nhà Ông Huỳnh	60.000
-		Ngã 3 vườn điều	Ngã 3 nhà Ông Cón	40.000
10	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, 07, 08, 09, thôn Tân Ninh			50.000
11	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, Thôn Buôn			60.000
-		Cầu sắt	Ngã ba nhà ông Nghiệp	30.000
-		Ngã ba nhà ông Nghiệp	Ngã ba Khánh Bạc	60.000
-		Ngã ba Khánh Bạc	Ngã ba thôn 3 (nhà Ông Lai)	100.000
-		Ngã ba thôn 3 (nhà Ông Lai)	Ngã tư Minh Ánh	80.000
-		Ngã ba thôn 2	Ngã ba phân trường thôn 1	60.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
-		Ngã ba phân trường thôn 1	Giáp ranh xã EaPô	30.000
-		Ngã ba Khánh Bạc	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	50.000
-		Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh xã Đăk Drông	30.000
12	Đất ở các khu dân cư còn lại			20.000
V	Xã Đăk Rông			
1	Trục đường chính	Giáp ranh Nam Dong	Cầu thôn 2	150.000
-		Cầu thôn 2	Cách tim công chợ 150m	300.000
-		Tim công chợ chính về 2 phía, mỗi phía 150 m		600.000
-		Cách tim công chợ 150 mét	Ranh giới thôn 5, thôn 6	300.000
-		Ranh giới Thôn 5, Thôn 6	Cách cổng UBND xã 500 mét	200.000
-		UBND xã về 2 phía mỗi phía 500 m		300.000
-		Cách cổng UBND xã 500 m	Cách ngã tư thôn 14; 15 trừ 200 m	150.000
-		Cách ngã tư thôn 14; Thôn 15 về 4 phía, mỗi phía 200m		200.000
2	Đường đi Quán Lý	Km 0 (UBND xã)	Km 0 + 200 m	100.000
-		Km 0 + 200 m	Cách ngã ba quán Lý trừ 200 m	70.000
-		Từ Trung tâm ngã ba Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100 m		150.000
-		Từ Ngã ba Quán Lý + 100 m	Giáp ranh xã Đăk Wil	100.000
3	Đường đi Cuk Nia	Ngã ba chợ (nhà Ô Thắng)	Hết khu kiốt chợ	200.000
-		Km 0 (Khu kiốt chợ)	Km 0 + 500m (Về phía cầu Cuknia)	100.000
-		Km 0 + 500m	Cầu Cuk Nia	70.000
4	Đường đi lòng hồ	Ngã 3 Thôn 10	Cầu Thôn 11	70.000
5	Đường Thôn 14, Thôn 15 đến đường UBND xã đi Quán Lý	Cách ngã 4 Thôn 14, Thôn 15:- 200 mét	Đường UBND xã đi Quán Lý	70.000
6	Đường đi Thôn 17	Ngã 2 Thôn 16 (Nhà Ông Lâm)	Ngã 3 nhà Ông Đội (Thôn 17)	70.000
7	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào Thôn, Buôn			40.000
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			20.000
VI	Xã Ea Pô			
1	Trục đường chính	Ranh giới Nam Dong	Nhà ông Lữ Xuân Điện	200.000
-	(đường nhựa)	Nhà ông Lữ Xuân Điện	Ngã 3 Trạm xá xã	500.000
-		Ngã 3 Trạm xá xã	Ngã 3 thôn 7	300.000
-		Ngã 3 Thôn 7	Ranh giới xã Đăk Wil	150.000
2	Trục đường chính	Ngã 4 Thôn 2	Ngã 3 nhà ông Lộc	150.000
-	(đường đất)	Ngã 3 nhà ông Lộc	Đường đi Buôn Nui	80.000

Số TT	Đoạn đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
3	Đường trục chính đi Thôn Buôn Nui	Ranh giới Nam Dong	Mốc địa giới ba mặt Bờ sông	50.000
4	Đường đi thôn 6	Km 0 (Ngã tư Thôn 2)	Km 0 + 150m (Nhà Ông Chắt)	150.000
5	Đường đi thác Linda	Ngã 3 Trạm xá (thôn 4)	Ngã 4 Thôn Phú Sơn	100.000
6	Đường đi Suối tre	Ngã 3 Thôn 7	Đường đi thôn Trung Sơn	100.000
7	Đường thôn Hợp Tân	Ngã 3 nhà Ô Lộc	Ngã 4 Thôn Phú Sơn	80.000
8	đường đi Trung Sơn	Ngã 4 Thôn Phú Sơn	Ngã 3 nhà ông Tuất	80.000
-		Ngã 3 nhà ông Tuất	Suối tre	80.000
9	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào Thôn, Buôn			50.000
10	Đất ở các khu dân cư còn lại			20.000
VII	Xã Đăk Wil			
1	Trục đường chính	Từ Km 0 (Cổng chợ Đăk Wil) về hai phía, mỗi phía 150 m		500.000
-	(đường nhựa)	Km 0 + 150 m	Trường tiểu học Lê Quý Đôn	300.000
-		Trường tiểu học Lê Quý Đôn	Cách ngã 3 (Nhà Ông Dục – 50 mét	150.000
-		Cách ngã 3 (Nhà Ông Dục – 50 mét)	Cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m	200.000
-		Cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m	Giáp ranh xã Eapô	150.000
-		Km 0 + 150 m	Bưu điện văn hoá xã	300.000
-		Bưu điện văn hoá xã	Ngã 3 nhà ông Thạch	150.000
-		Ngã 3 nhà ông Thạch	Hết thôn 9	70.000
-		Ngã 3 chợ	Ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	200.000
		Ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	Giáp Drông	100.000
		ngã 3 nhà ông Dục	Hết ngã 6	80.000
2	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào Thôn, Buôn			50.000
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			20.000
VIII	Xã Cưk Nia			
1	Đường trục chính	Giáp ranh xã Trúc Sơn	Cổng văn hóa Thôn 1	30.000
-		Cổng Văn hóa Thôn 1	Nhà ông Tặng	70.000
-		Nhà ông Tặng	Hết đất nhà ông Tại	200.000
-		Hết đất nhà ông Tại	Cầu ĐăkDrông	150.000
2	Đường vào UBND xã	Ngã 3 nhà Ông Thịnh	Ngã 3 nhà Ông Nhân	150.000
-		Cổng thôn văn hoá 2	Trụ sở UBND xã	50.000
-		Ngã 3 nhà ông Nhân	Cầu Hòa An	60.000
-		Cầu Hoà An	Đỉnh Dốc đá	40.000
3	Đường vào Thôn 5, Thôn 6	Ngã 3 nhà ông Nhân	Ngã 3 Công trình nước sạch (Nhà ông Thường)	60.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
-		Ngã 3 Công trình nước sạch	Hết đường	40.000
4	Các khu dân cư còn lại			20.000

4. Huyện Tuy Đức:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT.	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
I	Xã Quảng Trục			
1	Quốc lộ 14C	Ngã 3 cây he	Ngã 3 đường vào Công ty lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	50.000
-		Ngã 3 đường vào Công ty lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	Hết đất trạm xá trung đoàn 726	90.000
-		Hết Trạm xá trung đoàn 726	Ngã 3 Bon Bu Já	100.000
-		Ngã 3 Bon Bu Já	Ngã 3 đường QL 14C mới	60.000
-		Ngã 3 đường QL 14C mới	Trạm cửa khẩu Bu Prăng	60.000
-		Ngã 3 đường QL 14C cũ	Cầu mới Bon Bu Ja	50.000
-		Cầu mới Bon Bu Ja	Giáp xã Quảng Tâm	40.000
-		Ngã 3 (QL 14C) cũ	Bưu điện văn hóa xã	100.000
2	Đường vào xã	Bưu điện văn hóa xã	Ngã 3 Bon Bu Ja	40.000
-		Ngã 3 (QL 14C) cũ	Ngã 3 Trung Đoàn 726	100.000
-		Bưu điện văn hóa xã vào Bon Bu Ja	Hết đất ông Mai Văn Khoát (ngã 3)	70.000
-		Ngã 3 nhà ông Mai Văn Khoát	Nhà ông Điều Nhép(giáp QL 14C mới)	50.000
3	Đường liên Thôn	Nhà ông Mai văn Khoát (đường qua đập Đắk Ké)	Giáp QL14C mới	40.000
-		Ngã 3 nhà ông Đỗ Ngọc Tâm	Hết đất nhà ông Điều Lý	50.000
-		Ngã 3 trường mầm non Hoa Lan	Giáp xã Đắk Buk So (C3)	50.000
4	Đường Bu Prăng	Từ đất nhà ông Trường	Nhà ông Chiên (Giáp ngã 3 QL 14C mới)	50.000
5	Đường vào Đồn 10	Ngã 3 QL 14C cũ (Nhà bà Ngân)	Đến hết đất đồn 10	40.000
6	Đường vào Đắk Huýt	Ngã 3 QL 14C cũ	Giáp đập Đắk Huýt 2	50.000
7	Các đường liên thôn còn lại			20.000
8	Đất ở của các khu dân cư còn lại			20.000
II	Xã Đắk Búk So			
1	Tỉnh lộ1	Giáp xã Quảng Tâm	Hết đất nhà ông Đàm	
		Tà luy dương		200.000
		Tà luy âm		170.000
-		Giáp đất Nhà ông Đàm	Hết đất nhà bà Hậu	
		Tà luy dương		200.000
		Tà luy âm		170.000



-		Giáp đất Nhà bà Hậu	Hết đất nhà ông Long	
		Tà luy dương		300.000
		Tà luy âm		270.000
-		Giáp đất nhà ông Long	Giáp đất trung tâm cao su	
		Tà luy dương		450.000
		Tà luy âm		400.000
-		Trung tâm cao su	Hết đất nhà ông Trung	250.000
-		Giáp đất Nhà ông Trung	Hết đất nhà ông Chính	
		Tà luy dương		200.000
		Tà luy âm		150.000
-		Giáp đất Nhà ông Chính	Giáp xã Thuận Hạnh (huyện Đắk Song)	
		Tà luy dương		150.000
		Tà luy âm		120.000
-		Ngã 3 đồn 9	Ngã ba cây he	50.000
-		Ngã 3 Tinh lộ 1 (nhà ông Cúc)	Cổng nước nhà ông Tú	400.000
-		Cổng nước nhà ông Tú	Hết đất nhà ông Quyền	
		Tà luy dương		350.000
		Tà luy âm		250.000
-		Giáp đất Nhà ông Quyền	Hết đất nhà ông Thanh (Điền Thuyền)	
		Tà luy dương		250.000
		Tà luy âm		200.000
2	Tinh lộ 6	Giáp đất nhà ông Thanh (Điền Thuyền)	Hết đất nhà ông Điền Tinh	
		Tà luy dương		170.000
		Tà luy âm		120.000
-		Giáp đất Nhà ông Điền Tinh	Hết nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)	
		Tà luy dương		120.000
		Tà luy âm		100.000
-		Hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)	Đến nhà ông Long thôn 6	150.000
-		Nhà ông Long thôn 6	Giáp xã Đắk Rung	100.000
-		Ngã 3 cửa hàng miền núi	Ngã 3 đường vào thôn 1	350.000
-		Ngã 3 đường vào thôn 1	Hết đất Nhà ông Triu	
		Tà luy dương		200.000
		Tà luy âm		170.000
3	Đường liên xã	Nhà ông Triu	Đáp Đắk Blung	
		Tà luy dương		150.000
		Tà luy âm		120.000
-		Đáp Đắk Blung	Giáp xã Quảng Trục	80.000
		Ngã 3 thác Đắk Buk So	Hết đất nhà ông Nhâm	100.000
-		Nhà ông Nhâm	Cổng nước nhà ông Hường	80.000
-		Nhà ông Hường	Giáp Đắk Song	100.000
-		Đất nhà ông Cải	Hết đất nhà ông Cường	100.000
4	Đường liên thôn	Hết đất nhà ông Cường	Hết đất nhà ông Phong	70.000

-		Đất nhà ông Khôi	Hết đất nhà ông Mãi (thôn 5)	80.000
-		Nhà ông Khâm	Hết đất nhà Điều Tích	100.000
-		Ngã 3 Tỉnh lộ 1(Km0)	Km + 2Km	100.000
-		Km + 2000 m	Km0+3km	80.000
-		Ngã 3 Tỉnh lộ 1	UBND xã qua trường Hoa Pơ Lan	80.000
5	Các đường liên thôn còn lại			60.000
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại			40.000
III	Xã Quảng Tâm			
1	Tỉnh lộ 1	Giáp xã Đăk R Tít	Giáp đất nhà Điều Lom	100.000
-		Nhà Điều Lom	Ngã 3 đi thôn Tày, Nùng	90.000
-		Ngã 3 đi thôn Tày, Nùng	Giáp xưởng cưa	100.000
-		Đất xưởng cưa	Ngã 3 vào bãi 2: (-150 m)	140.000
-		Ngã 3 vào bãi 2: (-150 m)	Ngã 3 vào bãi 2: (+150 m)	180.000
-		Ngã 3 vào bãi 2: (+150 m)	Ngã 3 trung đoàn 726: (- 100 m)	120.000
-		Ngã 3 trung đoàn 726: (-100 m)	Ngã 3 trung đoàn 726: (+100 m)	140.000
-		Ngã 3 trung đoàn 726: (+100 m)	Hết đất nhà ông Cường	150.000
-		Đất nhà ông Cường	Ngã 3 đường vào trường tiểu học Lê Lợi	
		Tà luy dương		170.000
		Tà luy âm		150.000
-		Ngã 3 đường vào trường tiểu học Lê Lợi	Hết Hạt quản lý đường bộ	
		Tà luy dương		160.000
		Tà luy âm		130.000
-		Hạt quản lý đường bộ	Giáp ranh Đăk Buk So	200.000
2	Đường liên xã	Km 0 (Ngã ba bãi 2)	Km + 200m (đường đi Đăk Ngo)	120.000
-		Km 0 + 200 m (đường đi Đăk Ngo)	Ngã 3 vào thác Đăk Glung	90.000
-		Km 0 (Ngã 3 vào thác Đăk Glun)	Ngã 3 thác + 1 km	70.000
-		Ngã 3 thác + 1km	Giáp xã Đăk Ngo	40.000
-		Ngã ba Trung đoàn 726	Cầu mới (đập đội 2)	100.000
-		Cầu mới Đập đội 2	Hết mỏ đá	70.000
-		Giáp mỏ đá	Giáp Quảng Trục	40.000
-		Ngã 3 thác	Suối giáp Đăk Tít	40.000
3	Đường khu dân cư số 2	Trục đường số 3, 4		200.000
-		Trục đường số 2		
		Tà luy dương		150.000
		Tà luy âm		120.000
-		Trục đường số 1		
		Tà luy dương		180.000



-		Đường số 5, 6		150.000
4	Tỉnh lộ 1 đi thôn 5			150.000
5	Các đường liên thôn còn lại			60.000
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại			40.000
6				25.000
IV	Xã Đắk R' Tih			
1	Tỉnh lộ 1	Km 0 cầu Doãn văn (Giáp xã Quảng Tân)	Km 2 (nhà bà Nguyễn thị Lâm)	100.000
-		Km 2 (nhà bà Nguyễn thị Lâm)	Ngã 3 (Hồ Doãn Văn)	170.000
-		Ngã 3 (Hồ Doãn Văn)	Hết đất nhà máy cao su	120.000
2	Đường liên xã	Hết đất nhà máy cao su	Hết đất ông phạm Hùng Hiệp	120.000
-		Giáp đất ông phạm Hùng Hiệp	Giáp xã Quảng Tâm	130.000
-		Ngã 3 giáp Tỉnh lộ 1	Ngã 3 đi xã Quảng Tân (Đất nhà ông Mỹ)	60.000
-		Ngã 3 đi xã Quảng Tân	Đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	100.000
-		Đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	Ngã 3 (Đường liên xã đi nhà ông Điều K' Ré)	50.000
-		Ngã 3 (Đường liên xã đi nhà ông Điều K' Ré)	Hết đất nhà ông Điều An	50.000
-		Giáp đất nhà ông Điều An	Giáp trạm y tế mới của xã	90.000
-		Trạm y tế mới của xã	Hết đất nhà ông Lê Văn Nhân	150.000
-		Đất nhà ông Lê Văn Nhân	Ngã 3 đi thôn 6 (nhà ông Phạm Anh Xinh)	100.000
-		Ngã 3 đi thôn 6 (nhà ông Phạm Anh Xinh)	Ngã ba tỉnh lộ 1 (Nhà máy Cao su)	70.000
-		Ngã 3 đi thôn 6 (nhà ông Phạm anh Xinh)	Giáp đất nhà ông Điều Phi Á (ngã 3 tỉnh lộ 1)	60.000
-		Ngã 3 trung tâm xã	Cầu Đắk R' Tih (thôn 4)	140.000
-		Cầu Đắk R' Tih (thôn 3)	Ngã 3 thôn 4	60.000
-		Ngã 3 thôn 4	Cầu Đam Ru	80.000
-		Cầu Đam Ru	Giáp xã Quảng Tân	90.000
-		Ngã 3 thôn 4	Đập Đắk Liêng	80.000
-		Đập Doãn Văn	Giáp xã Quảng Tân	60.000
3	Đường liên thôn	Đập Doãn Văn	Giáp khu B Trường 5	50.000
4	Các đường liên thôn còn lại			40.000
5	Đất ở của các khu dân cư còn lại			30.000
V	Xã Đắk Ngo			
1	Đường Trung Đoàn 720	Cầu Đắk R' Lấp	Ngã 3 cầu Đắk Ké	40.000
-		Cầu Đắk Ké	Ngã ba 720 đi Nông trường cà phê Đắk Ngo	50.000
-		Ngã 3 720 đi nông trường cà phê Đắk Ngo	Cầu đội 3- E720	60.000
-		Cầu đội 3 - E720	Trạm liên ngành (ngã 3 đi Đắk Nhau)	40.000

-		Trạm liên ngành	Hết Trụ sở 2 Công ty lâm nghiệp Quảng Tín	50.000
-		Trụ sở 2 Công ty lâm nghiệp Quảng Tín	Giáp xã Quảng Tâm	40.000
2	Đường từ cầu Đăk Nguyên đến ngã 3 bon Đinh Du (Giáp nhà ông Điều Lia)	Cầu Đăk Nguyên	Ngã tư nông trường 719 (Giáp nhà Thắng Sen)	40.000
-		Ngã tư nông trường 719 (Giáp nhà Thắng Sen)	Cầu Đăk Ngo	100.000
-		Cầu Đăk Ngo	Cầu Đăk Loan	80.000
-		Cầu Đăk Loan	Ngã 3 bon Đinh Du (Giáp nhà ông Điều Lia)	40.000
3	Đường 719	Ngã 3 đi 720, 719 (gần nhà ông Sờ)	Ngã tư (Giáp nhà ông Thắng Sen)	35.000
4	Đường Philte	Ngã 3 Philte (Giáp nhà ông Sự)	Hết nhà ông Điều Pách	30.000
5	Đường thôn 7	Ngã 3 (Giao với đường Philte)	Cầu Đăk R' Láp	25.000
-		Ngã 3 Giáp nhà ông Tung Danh	Ngã 3 gần nhà ông Rọng	35.000
6	Đường vào đội 1 E 720	Ngã 3 giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 1 (1km)	30.000
7	Đất ở các đường liên thôn còn lại			25.000
8	Đất ở của các khu dân cư còn lại			20.000
VI	Quảng Tân			
1	Tỉnh lộ 1	Giáp ranh thị trấn Kiến Đức	Cổng nước (Hết khu dạy nghề trường 6)	
		Tà luy dương		200.000
		Tà luy âm		160.000
-		Khu dạy nghề trường 6	Hết trường cấp I Phan Bội Châu	
		Tà luy dương		300.000
		Tà luy âm		220.000
-		Trường cấp I Phan Bội Châu	Ngã 3 nhà ông Hà Xuân	
		Tà luy dương		150.000
		Tà luy âm		120.000
-		Ngã 3 nhà ông Hà Xuân	Hết đất nhà bà Thuật	
		Tà luy dương		220.000
		Tà luy âm		150.000
-		Đất nhà bà Thuận	Ngã 3 cây xăng Ngọc Mỹ + 200 m	300.000
-		Ngã 3 cây xăng Ngọc Mỹ (- 200m)	Hết đất nhà ông ba Huy	200.000
-		Đất nhà ông ba Huy	Cầu Doãn Văn (giáp xã Đăk Tíh)	150.000
2	Đường liên xã	Tỉnh lộ 1 ngã 3 khu dạy nghề trường 6	Km0 + 100m vào khu dạy nghề trường 6	200.000
-		Khu trung tâm trường 6	Cổng nước nhà bà Hường	60.000

-		Cổng nước nhà bà Hoàng	Hết nhà ông bảy Đình	70.000
-		Nhà ông bảy Đình	Nhà ông Vũ	60.000
-		Km 0 (Ngã 3 cây xăng Ngọc Mỹ (km0))	Hết đất nhà ông Vũ + đất nhà Loan Hùng	100.000
-		Đất nhà Loan Hùng	Cầu Đắc R' Tih	60.000
-		Km 0 ngã ba nhà ông Thịnh	Đến suối Đắc R' Lấp	60.000
-		Giáp xã Đắc R' Tih	Giáp xã Đắc Wer	90.000
3		Các đường liên thôn còn lại		40.000
4		Đất ở của các khu dân cư còn lại		30.000

5. Huyện Đăk Mil:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Đăk Mil			
1	Đường Nguyễn Tất Thành (QL 14 A)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường Trần Phú	2.000.000
		Ngã 3 đường Trần Phú	Hết Trường Nguyễn Tất Thành	1.700.000
		Trường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đăk Lao	1.400.000
2	Đường Trần Hưng Đạo (QL 14 A)	Ngã 3 đường Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường N' Trang Long	2.000.000
		Ngã 3 đường N' Trang Long	Ngã 3 đường Hoàng Diệu	1.500.000
		Ngã 3 đường Hoàng Diệu	Hết hạt Kiểm Lâm	1.000.000
		Hạt Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Đăk lao	700.000
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (QL 14C)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Trường Nguyễn Chí Thanh	1.000.000
		Trường Nguyễn Chí Thanh	Hết trụ sở UBND xã Đăk Lao	600.000
		Trụ sở UBND xã Đăk Lao	Giáp ranh xã Đăk Lao	350.000
4	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 đường Đình Tiên Hoàng	1.000.000
		Ngã 3 đường Đình Tiên Hoàng	Ngã 3 đường Lê Duẩn - Đường Hai Bà Trưng	800.000
		Ngã 3 đường Lê Duẩn - Đường Hai Bà Trưng	Giáp ranh xã Đức Minh	700.000
5	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến	1.000.000
		Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến	Ngã 3 đường Hùng Vương đi trường cấp III (nhà ông Văn)	800.000
		Ngã 3 đường Hùng Vương đi trường cấp III (nhà ông Văn)	Ngã 3 đường Hùng Vương - Đường Lê Duẩn	500.000
6	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 đường Ngô Quyền	1.000.000
		Cổng trường Trần Phú	Ngã 3 Đường Trần Phú - Đường Nguyễn Chí Thanh	350.000
7	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	350.000

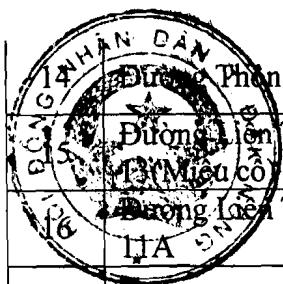
8	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Phú	Hết địa phận Thị trấn	250.000
9	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Ngã tư nhà bà Trang	800.000
		Ngã tư nhà bà Trang	Hết địa phận thị trấn	600.000
10	Các đường đầu nối với đường Nguyễn Du	Km0 (Đường Nguyễn Du)	Km0+100m (Mỗi bên 100m)	300.000
11	Đường phân lô khu tái định cư TDP 5 đầu nối với đường Nguyễn Du			400.000
	Đường phân lô khu tái định cư TDP 5 không đầu nối với đường Nguyễn Du			300.000
12	Đường N' Trang Long	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà trẻ Hoà Mỹ	700.000
		Nhà trẻ Hoà Mỹ	Ngã 3 đường TDP 11	500.000
		Ngã 3 đường TDP 11	Ngã 3 đường N' Trang Long - Đường Nguyễn Chí Thanh	250.000
13	Đường TDP 11	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường N' Trang Long	250.000
14	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	300.000
15	Đường nối TDP 3 đi TDP 6	Đường Ngô Gia Tự (Nhà bà Sự)	Đường Lê Lợi	300.000
16	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	350.000
17	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	350.000
18	Đường Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	350.000
19	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	600.000
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	500.000
20	Đường khu Chung cư 301 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	Km 0 (Đường Trần Hưng Đạo)	Km0 +200m	700.000
		Km0 +200m	Đường bờ Hồ Tây	600.000
21	Các đường TDP 13 đầu nối với Đường Trần Hưng Đạo			400.000
22	Các đường TDP 13 không đầu nối với đường Trần Hưng Đạo			250.000
23	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Hưng Đạo	Hết Hội trường TDP16	600.000
		Hội trường TDP 16	Hội trường TDP 16 + 300m	400.000
		Hội trường TDP 16 + 300m	Đường N' Trang Long	150.000
24	Đường từ Hạt Kiểm Lâm đi Buôn Sari	Km0 (Trần Hưng Đạo)	Km0 + 400m	500.000
25	Các đường còn lại của TDP 16			100.000
26	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Trần Phú	500.000
27	Đường Vào Chợ Thị Trấn	Ngã 3 Đ. Trần Nhân Tông, công chợ phía tây	Đường Trần Phú	500.000
28	Đường vào TDP 15	Ngã 3 Đ. Nguyễn Tất Thành	Hết trường Mẫu giáo Hướng Dương	200.000
29	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung	400.000
		Đường Quang Trung	Đường Lê Lợi	

		+ Phía cao		350.000
		+ Phía thấp		250.000
30	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	400.000
31	Đường Nguyễn Khắc Viện	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	400.000
32	Các đường còn lại của TDP 7 đấu nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng			300.000
33	Các đường còn lại của TDP 7			350.000
34	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tri Phương	Trường Cấp III (ngã 3 Hai Bà Trưng)	350.000
		Trường Cấp III (ngã 3 Hai Bà Trưng)	Ngã 3 Đường Lê Duẩn	350.000
35	Đường Võ Thị Sáu	Trộn đường		350.000
36	Đường Đinh Tiên Hoàng	Km 0 (Đường Lê Duẩn)	Km0+200m	500.000
		Km0+200m	Km0+450m	350.000
		Km0+450m	Hết ranh giới thị trấn	200.000
37	Đường TDP 09 (phía đông Bệnh Viện)	Nhà ông Tấn	Hết Bệnh Viện (Nhà ông Nam)	300.000
38	Đường Phan Bội Châu	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Thường Kiệt	300.000
39	Đường Nguyễn Trãi	Trộn đường		200.000
40	Đường Hoàng Văn Thụ	Trộn đường		200.000
41	Đường tổ dân phố 1	Nhà ông Liêu	Đường Quang Trung	350.000
		Đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai)	Nhà ông Chính (hết trường Nội Trú)	250.000
42	Đường tổ dân phố 1 đi TDP 9	Ngã 3 đường Quang Trung (nhà ông Hùng)	Ngã 3 Phan Bội Châu (nhà ông Sự)	300.000
43	Các đường còn lại của TDP 1			150.000
44	Các đường TDP 12 đấu nối với Đường Trần Hưng Đạo vào 100m			250.000
45	Đường Khu dân cư Trường Nguyễn Đình Chiểu không đấu nối với Đường Trần Hưng Đạo			200.000
46	Đường TDP 04	Đường Trần Nhân Tông	Hẻm (nhà ông Bảy Mai)	250.000
47	Các đường còn lại của TDP 3,6			200.000
48	Đất khu dân cư còn lại			150.000
II	Xã Đức Mạnh			
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Đắk Lao (Hạt đường bộ)	Hết Nhà ông Đức (thôn Đức Tân)	600.000
		Hết Nhà ông Đức (thôn Đức Tân)	Đường vào trường Lê Quý Đôn	400.000

		Đường vào trường Lê Quý Đôn	Hết HTX Mạnh Thắng	600.000
		HTX Mạnh Thắng	Hết Trường Phan Bội Châu	250.000
		Trường Phan Bội Châu	Giáp ranh giới xã Đắk Drót, Đắk Rlă	120.000
2	Tỉnh Lộ 2	Ngã 3 Đức Mạnh	Ngã 3 đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	400.000
		Ngã 3 đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	Cầu Đức Lễ (cũ)	200.000
		Cầu Đức Lễ (cũ)	Ngã 3 Thọ Hoàng (đi Đắk Sắk)	350.000
3	Đường vào Đức Lệ	Km0 (QL14A)	Km0 + 300m	150.000
		Km0 + 300m	Cầu Đức Lễ (mới)	120.000
		Cầu Đức Lễ (mới)	Giáp ranh giới xã Đức Minh	200.000
4	Đường đập Y Ren thôn Đức Nghĩa	Km0 (QL14A)	Km0 + 300m	100.000
5	Đường Nghĩa Địa Vinh Hương -Đức Nghĩa - Đức Vinh	Km0 (QL14A)	Km0 + 300m	100.000
6	Đường Bà Tội thôn Đức Vinh	Km0 (QL14A)	Km0 + 300m	100.000
7	Đường Nghĩa Địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái	Km0 (QL14A)	Km0 + 300m	100.000
8	Đường Trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi	Km0 (QL14A)	Km0 + 400m	100.000
9	Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Lộc	Km0 (QL14A)	Km0 + 500m	100.000
10	Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức Thuận	Km0 (QL14A)	Km0 + 500m	100.000
11	Đường Thôn Đức Bình	QL 14	Hết nhà tang thôn Đức Bình	120.000
12	Các đường nhánh có đầu nối với QL14 còn lại	Km 0 (QL14A)	Km0 + 200m	80.000
13	Đất khu dân cư còn lại			50.000
III	Xã Đức Minh			
1	Đường Nguyễn Du	Giáp ranh giới Thị trấn	Ngã 4 (giáp nhà ông Liên)	800.000
2	Tuyến Tỉnh lộ 3	Giáp ranh thị trấn	Trường Chu Văn An	350.000
		Trường Chu Văn An	Hết Nhà thờ Vinh Đức	350.000
		Nhà thờ Vinh Đức	Đường vào Sân vận động Vinh Đức	300.000
		Đường vào Sân vận động Vinh Đức	Giáp ranh xã Đắk Sắk	350.000

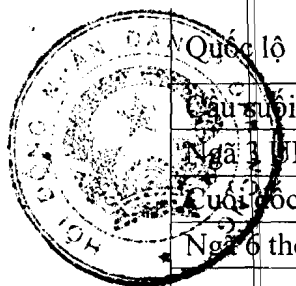
3	Tỉnh Lộ 2	Giáp ranh xã Đức Mạnh	Cầu trắng	400.000
		Cầu trắng	Giáp ranh giới xã Đắk Mol	300.000
4	Đường liên thôn	Nhà thờ Vinh An	Đầu cánh đồng Đắk Gô	300.000
		Đầu cánh đồng Đắk Gô	Giáp xã Thuận An	100.000
		Ngã 3 đi Jun Jhú (Cây xăng ông Đoài)	Nhà thờ họ Thanh Lâm	150.000
		Nhà thờ họ Thanh Lâm	Cầu máy giấy	100.000
5	Đường liên xã Đức Minh - Đức Mạnh	Tỉnh lộ 3	Đường đi Đức Lễ (giáp ranh giới xã Đức Mạnh)	150.000
6	Các đường nhánh đầu nối với đường tỉnh lộ 2, tỉnh lộ 3.	Km0 (Tỉnh lộ 3, Tỉnh lộ 2)	Km0 + 300m	80.000
7	Đất khu dân cư còn lại			50.000
IV	Xã Đắk Sắk			
1	Tỉnh lộ 2	Ngã 3 Thọ Hoàng	Cầu trắng	400.000
		Cầu trắng	Giáp ranh xã Đắk Mol	300.000
2	Đường tỉnh lộ 3	Từ giáp tỉnh lộ 2	Hết Ngân Hàng NN&PTNT	350.000
		Ngân Hàng NN&PTNT	Hết Trường Lê Hồng Phong	200.000
		Trường Lê Hồng Phong	Đường Vào E29	200.000
		Đường Vào E29	Hết Trụ sở Lâm trường Thanh Niên(cũ)	150.000
		Trụ sở Lâm trường Thanh Niên(cũ)	Giáp ranh xã long sơn	100.000
3	Đường nội xã	Giáp ranh xã Đức Mạnh	Ngã 3 đầu thôn 1	150.000
		Ngã 3 đầu thôn 1	Hết Trạm Điện T15	150.000
		Trạm Điện T15	Hết trường Lê Hồng Phong	120.000
		Trạm Điện T15	Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 3)	80.000
4	Đường 3/2	Tỉnh lộ 3	Đường sân bay (cũ)	80.000
5	Đường liên thôn	Đầu sân bay (liên thôn 1 - 2)	Cuối thôn 2 (Đường song song với đường sân bay)	120.000
		Tỉnh lộ 3	Phân hiệu (trường Nguyễn Văn Bé)	100.000
		Phân hiệu (trường Nguyễn Văn Bé)	Cầu Ông Quý	80.000
		Tỉnh Lộ 2	Ngã 3 giáp Đắk Mol	80.000
6	Các đường nhánh từ sân bay vào sâu đến 200m			100.000
7	Các đường nhánh đầu nối với tỉnh lộ 2, tỉnh lộ 3 vào sâu 200m			100.000
8	Các khu dân cư còn lại			30.000

V	Xã Đắk Lao			
1	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Lắk)	Giáp huyện đội Đắk Mil	Ngã 3 thôn 1 (công ty 2-9)	1.400.000
		Ngã 3 thôn 4 (công ty 2-9)	Giáp ranh xã Đức Mạnh	1.200.000
2	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Nông)	Giáp ranh thị trấn	Cây xăng Anh Tuấn	500.000
		Cây xăng Anh Tuấn	Giáp ranh xã Thuận An	300.000
3	Quốc lộ 14C	Giáp đường trường Trần Phú đi QL14 C	Hết Lâm trường Đắk Mil	500.000
		Lâm trường Đắk Mil	Đập 6B	200.000
		Đập 6B	Hết Trạm Biên phòng Đắk Ken	100.000
		Trạm Biên phòng Đắk Ken	Trạm Biên phòng Đắk Ken + 500 m	80.000
4	Đường liên xã	Ngã 3 trường TH Trần Phú	Giáp QL 14C	300.000
		Ngã 3 trường TH Trần Phú	Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	250.000
		Nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	Giáp thôn 5 Đắk Lao (bò vàng Dla)	150.000
		Ngã 3 QL14 (XN Giao thông cũ)	Ngã 3 thôn 1 Đắk Lao	200.000
		QL14A	Đập 470	100.000
5	Đường thôn 1	Giáp ranh TT. Đắk Mil (ngã 3 đường Lê Lợi - Đường Lý Thường Kiệt)	Giáp ranh xã Đức Mạnh	80.000
6	Đường Thôn 2	Ngã 3 Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền)	Hết nhà Mẫu giáo thôn2	100.000
		Nhà Mẫu giáo thôn2	Giáp xã Đức Mạnh	80.000
7	Đường Thôn 3	Nhà ông Vũ Vy	Hết Nhà ông Lê Minh	50.000
8	Đường vào thôn 4	Quốc lộ 14A	Hết nhà ông Hợp	200.000
9	Đường thôn 4	Giáp xã Đức Mạnh	Hết nhà ông Trung	200.000
		Nhà ông Trung	Ngã 3 (nhà ông Lê Văn Đào)	50.000
		QL 14A	Hết nhà ông Bùi Văn Ri	150.000
10	Đường thôn 4 (Lô2 sau Bến xe)	Nhà ông Bùi Văn Ri (thôn4)	Hết Cty Cà phê 2/9	100.000
11	Đường thôn 05	Nhà ông Phạm Như Thúc (thôn6)	Hết đường nhựa thôn 5 (giáp đồi Bom Bi)	100.000
12	Đường thôn 7	Giáp ranh Thị trấn (đường Trần Phú)	Giáp ranh Thôn 8 (quán Lữ Quán)	150.000
		Giáp ô. Bùi Quang Định (Thôn 6)	Đi qua Nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	50.000
13	Đường thôn 8, thôn 9	Giáp ranh thôn 7	Đường Quốc lộ 14C (Ngục Đắk Mil)	80.000



	Đường liên thôn 8	Ngã 3 Mẫu giáo Thôn 8	Giáp QL 14C (Cty. Lâm Nghiệp Đắk Mil)	100.000
	Đường liên thôn 10A - 13 (Miêu cô)	QL 14A	Nhà máy Cao su	80.000
	Đường liên thôn 10B - 11A	Nhà ông Trần Văn Soa (Thôn 10B)	Hết nhà ô. Nguyễn Hữu Quán (thôn 11A)	100.000
17	Đường Thôn 11B	Cây xăng Minh Tuấn (QL14)	Giáp xã Thuận An	80.000
18	Đường Thôn 12	Từ đập 40 (đường nhựa)	Hết thôn 12 (đường nhựa)	50.000
19	Đất khu dân cư còn lại			30.000
VI	Xã Thuận An			
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Đắk Lao	Ngã 3 đường vào Cty cà phê Thuận An	300.000
		Ngã 3 đường vào Công Ty cà phê Thuận An	Ngã 3 đường vào đồi chim	350.000
		Ngã 3 đường vào đồi chim	Hết khu dân cư Thôn Thuận Nam (Giáp cao su)	200.000
		Khu dân cư Thôn Thuận Nam (Giáp cao su)	Hết địa phận xã Thuận An	70.000
2	Đường từ QL14 đi bon Sa Pa	QL14 (chợ xã Thuận An)	Hết Đập nhỏ	70.000
		Đập nhỏ	Ngã 3 đi bon Sa Pa (giáp đường Đông Nam)	50.000
3	Đường từ QL14 đi Công ty Cà phê Thuận An	Từ QL 14	Ngã 3 hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hoà	100.000
		Ngã 3 giáp nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hoà	Giáp đường Đông Nam	80.000
		Ngã 3 Đường Đông Nam	Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	300.000
		Ngã 3 đường Đông Nam	Đập núi lửa	60.000
		Đập núi lửa	Giáp Quốc lộ 14	40.000
4	Đường đi trạm Đắk Per	Ngã 3 QL14 (nghĩa địa)	Ngã 3 Đồng Đế	60.000
		Ngã 3 Đồng Đế	Trạm Đắk Per	40.000
5	Đường nội thôn Thuận Bắc	Quốc lộ 14	Đập nước của thôn	40.000
6	Đường nội thôn Thuận Hoà	Ngã 3 giáp ranh vành đai Đông Nam	Giáp ranh Thôn 11B xã Đắk Lao	40.000
7	Đường nội thôn Thuận Sơn	Nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh	Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	50.000
8	Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà	Nhà ông Nguyễn Hồng Nhiên	Giáp ranh vườn ông Lương Tài Sơn	40.000
9	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh)	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Hào (thôn Đức An)	40.000
10	Đường từ QL14 đến đường vào bon Sa Pa	QL14 (Ngã 3 đường vào nhà thờ)	Ngã ba nhà thờ	70.000

		Ngã 3 nhà thờ	Đường đi bon Sa Pa (Sau chợ xã)	60.000
11	Đất khu dân cư còn lại			30.000
VII	Xã Đắk R'là			
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Đắk Gằn	Ngã 3 thôn 7	250.000
		Ngã 3 thôn 7	Đường vào mỏ đá Đô Ry	400.000
		Đường vào mỏ đá Đô Ry	Hết nhà ông Chính (giáp Cao Su)	250.000
		Nhà ông Chính (giáp Cao Su)	Giáp ranh xã Đức Mạnh, Đắk N'Drót	100.000
2	Đường vào trường Hoàng Diệu	QL 14	Hết trường Hoàng Diệu	100.000
3	Các đường có đầu nối với QL14	Km0 (ngã 3 QL14/thôn 2)	Km0 + 250m (Thôn 2)	100.000
		Km0 (QL14/thôn 3 trạm y tế)	Km0 + 500m	60.000
		Km0 (ngã 3 thôn 5+6)	Km0 + 500m (nghĩa địa 312)	100.000
		Ngã 3 thôn 7	Giáp suối ông Công	80.000
4	Đường cấp phối	Đường nối từ đường 312	Hết Trường Hoàng Diệu	50.000
		Đường sau chợ trung tâm cụm xã (song song QL14)	Hết đất trồng cao su Nông trường	50.000
5	Đất khu dân cư còn lại			30.000
VIII	Xã Đắk Gằn			
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh huyện Cư Jút	Hết dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	100.000
		Dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	Ngã 3 trạm Y tế	140.000
		Ngã 3 trạm Y tế	Hết trường Hoàng Văn Thụ	180.000
		Trường Hoàng Văn Thụ	Giáp xã Đắk R'là	150.000
2	Đường nội bon Đắk Láp	Nhà ông Phan Minh Cảnh	Hết nhà ông Y Ten	70.000
		Nhà ông Phạm Văn Mãi	Hết nhà ông Võ Tá Lộc	50.000
		Nhà ông Nguyễn Duy Biên	Hết nhà ông Y Eng	50.000
		Các đường ngang của bon Đắk Láp		30.000
3	Đường nội 3 bon Đắk Krai, Đắk Srai, Đắk Gằn	Trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang	Hết Nhà bà H Cheng	70.000
		Nhà Văn Hóa cộng đồng 3 bon	Hết Nhà ông Ma Thái	50.000
		Trạm Y tế	Hết Nhà ông Y Sắt	50.000
4	Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung			50.000
5	Đất khu dân cư còn lại			30.000
IX	Xã Đắk N'Drót			
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Đức Mạnh	Giáp xã Đắk R'là	120.000



		Quốc lộ 14	Cầu suối Đắk Goon 1 (đầu buôn Đắk Me)	80.000
2	Đường 304	Cầu suối Đắk Goon I,	Ngã 3 UBND xã mới	50.000
		Ngã 3 UBND xã mới	Cuối dốc Tầm Tôn	50.000
		Cuối dốc Tầm Tôn	Ngã 6 thôn 4	80.000
		Ngã 6 thôn 4	Cầu gỗ	50.000
		Cầu gỗ	Ngã 3 nhà ông Hai Chương (thôn 2)	40.000
		Ngã 3 UBND xã mới	Hết đập nước buôn Đắk R'la	60.000
3	Đường vào Buôn Đắk Rla	Cầu suối Đắk Goon II	Ngã 3 buôn, Đắk R'la	80.000
4	Đường thôn 1	QL14	Ngã 3 nhà ông Quỳnh	60.000
5	Đường Đắk N'Drót - Đôn 755	Trường Hoàng Hoa Thám	Cầu Cọp	30.000
6	Các khu dân cư còn lại			20.000
X	Xã Long Sơn			
1	Đường tỉnh lộ 3	Giáp xã Đắk Sắk	Cầu suối 2	60.000
		Hết Cầu suối 2	Giáp ranh huyện Krông Nô	70.000
2	Đường thôn Nam Sơn	Từ tỉnh lộ 3	Hết thôn Nam Sơn	30.000
3	Các khu dân cư còn lại			20.000

6. Huyện Đắk G'Long:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Dự kiến 2009
		Từ	Đến	
I	Xã Đắk Ha			
1	Tỉnh lộ 4	Cột mốc số 067 Tỉnh Lộ 4 (Giáp ranh Thị xã)	Cột mốc số 11 Tỉnh Lộ 4	150.000
-		Cột mốc số 11 Tỉnh Lộ 4	Cột mốc số 11 Tỉnh Lộ 4 + 200 mét	90.000
-		Cột mốc số 11 Tỉnh Lộ 4 + 200 mét	Ngã 3 đường vào trạm y tế xã	100.000
-		Ngã 3 đường vào trạm y tế xã	Cột mốc số 16 Tỉnh Lộ 4 (Bờ hồ)	150.000
-		Cột mốc số 16 Tỉnh Lộ 4 (Bờ hồ)	Ngã ba đường nhựa 135	300.000
-		Ngã ba đường nhựa 135	Ngã ba đường vào bãi đá (Km 0)	250.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Dự kiến 2009
		Từ	Đến	
-		Km 0 (Ngã ba đường vào bãi đá)	Km 0 + 800 mét (hướng về phía Quảng Sơn)	180.000
-		Km 0 + 800 mét	Km 1 + 00 mét	120.000
-		Km 1	Giáp ranh xã Quảng Sơn	80.000
2	Đất ở các đường liên thôn, buôn		Đã rải nhựa	180.000
3	Đất ở các đường liên thôn, buôn cấp phối $\geq 3,5$ mét		Chưa rải nhựa	100.000
4	Đất ở các khu vực còn lại khác			50.000
II	Xã Quảng Sơn			
1	Tỉnh lộ 4	Giáp ranh xã Đắk Ha	Đỉnh dốc 27	80.000
-		Đỉnh dốc 27	Đỉnh dốc 27 + 100 mét	120.000
-		Đỉnh dốc 27 + 100 mét	Cột mốc số 31 Tỉnh Lộ 4	150.000
-		Cột mốc số 31 Tỉnh Lộ 4	Cột mốc số 31 Tỉnh Lộ 4 + 100 mét	220.000
-		Cột mốc số 31 Tỉnh Lộ 4 + 100 mét	Cột mốc số 31 Tỉnh Lộ 4 + 200 mét	280.000
-		Cột mốc số 31 Tỉnh Lộ 4 + 200 mét	Ngã ba đường vào thôn 2 (Km 0)	350.000
-		Km 0 (Ngã ba đường vào thôn 2)	Km 0 + 100 mét	430.000
-		Km 0 + 100 mét	Km 0 + 200 mét	500.000
-		Km 0 + 200 mét	Ngã 3 đường đi Đắk R'Măng	550.000
-		Km 0 (Ngã 3 đường đi Đắk R'Măng hướng về phía Quảng Phú) + 1 Km		500.000
-		Km 1	Km 1 + 100 mét	350.000
-		Km 1 + 100 mét	Km 1 + 200 mét	150.000
-		Km 1 + 200 mét	Giáp ranh huyện Krông Nô	80.000
2	Đường đi xã Đắk R'Măng	Ngã 3 đường đi xã Đắk R'Măng	Ngã 3 đường vào Thôn 1A	550.000
-		Ngã 3 đường vào Thôn 1A	Ngã 3 đường vào thôn 1A + 100 mét (hướng đường vào Thôn 1C)	430.000
-		Ngã 3 đường vào thôn 1A + 100 mét (hướng đường vào Thôn 1C)	Đường vào thôn 1C	280.000
-		Đường vào thôn 1C	Xưởng dừa cũ	240.000
-		Xưởng dừa cũ	Xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về Đắk R'Măng)	150.000
-		Xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về Đắk R'Măng)	Giáp ranh xã Đắk R'Măng	80.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Dự kiến 2009
		Từ	Đến	
3	Đất ở các đường liên thôn			240.000
4	Đất ở đường trung tâm thôn xã (trên đường)			500.000
5	Đất ở các đường liên thôn, buôn khác cấp phối $\geq 3,5$ mét (không rải nhựa).			90.000
6	Đất ở của các khu vực còn lại khác			50.000
III	Xã Đắk Som			
1	Đường Quốc lộ 28	Km 0 (Công trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi về hai phía, mỗi phía 500 m)		300.000
-		Km 0 + 500	Đường vào Thôn 5	200.000
-		Đường vào Thôn 5	Hết đường có rải nhựa QL 28	150.000
-		Hết đường có rải nhựa QL 28	Giáp ranh xã Đắk P'Lao	30.000
-		Km 0 + 500 (hướng về xã Quảng Khê)	Ngã ba đường vào Bon B'Sresa	200.000
-		Ngã ba đường vào Bon B'Sresa	Ngã 3 đường đi Đắk Nang	150.000
-		Ngã 3 đường đi Đắk Nang	Giáp ranh xã Quảng Khê	100.000
-		Ngã 3 QL 28 đi Bon B'Sresa (đầu bon)	Chân đập Bon B'Sresa	150.000
-		Chân đập Bon B'Sresa	Ngã 3 QL 28 đi Bon B'Sresa (cuối bon)	90.000
2	Các trục đường nhựa khác $\geq 3,5$ mét còn lại			90.000
3	Đất ở ven các đường liên thôn cấp phối mặt đường $\geq 3,5$ m			60.000
4	Đất ở của các khu vực còn lại khác			30.000
IV	Xã Đắk P'Lao			
1	Đường QL 28	Km 0 Trung tâm xã Đắk P'Lao (UBND xã về hướng Đắk Som)	Hết đất nhà ông, bà: Lâm Tấn Tài - H'Bình	250.000
-		Hết đất nhà ông, bà: Lâm Tấn Tài - H'Bình	Km 0 + 200 mét (về hướng Đắk Som)	150.000
-		Km 0 + 200 mét	Giáp ranh xã Đắk Som	50.000
-		Km 0 Trung tâm xã Đắk P'Lao (UBND xã về hướng Lâm Đồng)	Đập tràn suối Đắk Plao	250.000
-		Đập tràn suối Đắk Plao	Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng	200.000
2	Đường vào Thôn 4	Ngã 3 giao nhau giữa QL 28 và đường vào Thôn 4	Đập tràn suối Đắk Plao	150.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Dự kiến 2009
		Từ	Đến	
		Đập tràn suối Đắk Plao	Suối Đắk Tông	100.000
		Suối Đắk Tông	Hết đường thôn 4	80.000
3	Đất ở các khu vực còn lại khác			30.000
V	Xã Đắk R'Măng			
1	Từ trụ sở UBND xã về hai phía, mỗi phía 500 mét			100.000
2	Các trục đường nhựa khác $\geq 3,5$ mét còn lại			70.000
3	Đất ở của các khu vực còn lại			50.000
VI	Xã Quảng Khê			
1	Đường QL 28	Km 0 (Ngã 5 Lâm trường Quảng Khê) về hướng TX Gia Nghĩa	Ngã 3 đường vào thủy điện Đồng Nai 4 – Trạm Y tế xã Quảng Khê	700.000
-		Ngã 3 đường vào thủy điện Đồng Nai 4 – Trạm Y tế xã Quảng Khê	Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	500.000
-		Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	Cây xăng thôn 2 (Công ty vật tư)	400.000
-		Km 0 Cây xăng thôn 2 (Công ty vật tư)	Km 0 + 200 mét	200.000
		Km 0 + 200 mét	Km 0 + 400 mét	100.000
-		Km 0 + 400 mét	Giáp ranh xã Đắk Nia	50.000
-		Km 0 Ngã 5 Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Khê	Ngã 3 đường vào xưởng đũa (Km 0 – đường vào Thôn 7)	700.000
-		Ngã 3 đường vào xưởng đũa (Km 0 – đường vào Thôn 7)	Km 0 + 100 mét	500.000
-		Km 0 + 100 mét	Km 0 + 400 mét	300.000
-		Km 0 + 400 mét	Suối cây Lim	100.000
-		Suối cây Lim	Ngã 3 thủy điện Đồng Nai 3 (Km 0)	120.000
-		Ngã 3 thủy điện Đồng Nai 3 (Km 0)	Km 0 + 400 mét	150.000
-		Km 0 + 400 mét	Km 0 + 500 mét	120.000
-		Km 0 + 500 mét	Giáp ranh xã Đắk Som	100.000
2	Đường đi vào Thôn 1	Km 0 (Ngã 5 Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Khê)	Km 0 + 100 mét	400.000
-		Km 0 + 100 mét	Ngã 3 giao nhau với đường số 2 (đường 33 mét)	300.000
3	Đường số 2 (đường 33 mét, trọn đường)	Ngã 3 Quốc lộ 28 đường vào khu nhà công vụ huyện	Ngã 3 giao nhau giữa đường số 2 và đường số 4	500.000
4	Đường số 8 (đường 45 mét, trọn đường)	Ngã 3 giao nhau giữa Quốc lộ 28 và đường số 2	Ngã 3 giao nhau giữa đường số 8 và đường số 2	500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Dự kiến 2009
		Từ	Đến	
5	Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)	Ngã 3 đường vào xưởng dừa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0)	Km 0 + 500 mét	400.000
-		Km 0 + 500 mét	Km 1	250.000
6	Đường vào Đập Nao Kon Đoi	Ngã 3 giao nhau giữa Quốc lộ 28 và đường rải nhựa vào Đập Nao Kon Đoi	Hết Đập tràn Nao Kon Đoi	200.000
7	Đường vào trường PTCS Nguyễn Du	Km 0 (Ngã 5 Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Khê)	Hết trường PTCS Nguyễn Du (hết đường rải nhựa)	400.000
8	Đường vào thủy điện Đồng Nai 4	Ngã 3 đường vào thủy điện Đồng Nai 4 – Trạm y tế xã Quảng Khê (Km 0)	Ngã 3 đường vào Bệnh viện huyện (Km 0)	350.000
-		Km 0	Km 1	250.000
-		Km 1	Km 2	200.000
-		Km 2	Công trình thủy điện Đồng Nai 4	120.000
9	Đường vào thôn 4	Km 0 (Ngã 5 Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Khê)	Km 0 + 200 mét	250.000
10	Đất ven các đường rải nhựa còn lại $\geq 3,5$ mét			180.000
11	Đất ven các đường liên thôn cấp phối $\geq 3,5$ mét			100.000
12	Đất ven các đường liên thôn không cấp phối $\geq 3,5$ mét			80.000
13	Đất ở của các khu vực còn lại			50.000
VI	Xã Quảng Hòa			
1	Đường rải nhựa trung tâm xã	Từ trụ sở UBND xã (Km 0) về 2 phía, mỗi phía 500 mét		150.000
-		Km 0 + 500 mét (về hướng tỉnh Lâm Đồng)	Ngã ba đường đi Đăk Ting	120.000
-		Ngã ba đường đi Đăk Ting	Hết đường rải nhựa	70.000
-		Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Sơn)	Ngã ba đường vào thôn 6	100.000
-		Ngã ba đường vào thôn 6	Ngã ba đường vào thôn 6 + 200 mét	120.000
-		Ngã ba đường vào thôn 6 + 200 mét	Giáp ranh xã Quảng Sơn	70.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Dự kiến 2009
		Từ	Đến	
2	Đường cấp phối $\geq 3,5$ mét			40.000
3	Đất ở các khu vực còn lại khác			20.000

7. Huyện Đắk Song:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Dự kiến 2009
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Đức An			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới Trung tâm huyện và xã Đắk Song	Cổng Huyện đội	
-		Phía Đông		300.000
-		Phía Tây		400.000
2		Cổng huyện đội	Dịch vụ công	
-		Phía Đông		550.000
-		Phía Tây		450.000
3		Dịch vụ công	Hết trụ sở NH Nông nghiệp	
-		Phía Đông (Bên trái)		900.000
-		Phía Tây (Bên phải)		450.000
4		Ngân hàng Nông nghiệp	Đường vào xã Thuận Hà	520.000
		Đường vào xã Thuận Hà	Hết đài tưởng niệm	
-		Phía Đông (trái)		500.000
-		Phía Tây (phải)		550.000
-		Đài tưởng niệm	Km 809	550.000
-		Km 809	Km 810	350.000
-		Km 810	Km 811	300.000
5	Đường đi Thôn 10	Từ QL 14	Đến hết trụ sở C6 Bộ binh	300.000
-		Trụ sở C6 bộ binh	Ranh giới xã Nâm N'Jang	150.000
6	Đường vào thôn 6 (Ma Nham Trung tâm Y tế)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 200 m	
-		Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết bệnh viện	350.000
-		Bệnh viện	Hết rang giới thị trấn	250.000
7	Khu tái định cư (Trước cổng Huyện đội)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 150 m	
-		Các đường trục chính		200.000
8	Khu tái định cư (sau huyện đội)			
-		Các đường trục chính khu tái định cư		250.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Dự kiến 2009
		Từ	Đến	
9	Đường số 2 sau UBND thị trấn			250.000
10	Đường Hành chính	Chi cục Thuế (QL 14)	Quốc lộ 14 (Giáp Viện Kiểm sát)	150.000
11	Đường vào khu Văn hoá	Km 0 QL 14 (Đài PTTH)	Nhà nguyện	250.000
-		Đoạn đường còn lại khu văn hóa		150.000
12	Các trục đường còn lại			200.000
13	Đất ở các khu dân cư còn lại			100.000
II	Xã Nam Bình			
1	Dọc Quốc lộ 14	Ranh giới xã Thuận Hạnh	Ngã 3 Trạm y tế	150.000
-		Ngã 3 Trạm y tế	Hết trụ sở đoàn 505	500.000
-		Hết trụ sở đoàn 505	Km 804	150.000
-		Km 804	Giáp Thị trấn	400.000
2	Đường Tỉnh lộ 2	Km 0 QL 14 (ngã 3 rừng lạnh)	Km 0 + 300	250.000
-		Km 0 + 300	Ranh giới xã Đắk Hòa	150.000
3	Quốc lộ 14	Ngã 3 Đức An	Ngã 3 đường đi Thôn 6	150.000
-		Ngã 3 đường đi Thôn 6	Hết ranh giới xã Nam bình	300.000
4	Đường liên xã	Ngã 3 đường đi Thôn 6	Giáp Thị trấn	100.000
5	Các trục đường của khu dân cư Công ty LN Đắk Song			200.000
6	Khu dân cư còn lại			45.000
III	Xã Đắk Mol			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh huyện Đắk Mil	Hết trường Lương Thế Vinh	200.000
		Trường Lương Thế Vinh	Ranh giới xã Đắk Hòa	300.000
2	Đường liên thôn	Ngã 3 Tỉnh lộ 2	Hết thôn Đắk Sơn 1	120.000
3	Đường đi E 29	Ngã 3 Tỉnh lộ 2	Cầu Bê tông	150.000
		Cầu Bê tông	Trường Trần Bội Cơ	100.000
		Đoạn đường còn lại		80.000
4	Đất ở khu dân cư còn lại			50.000
IV	Xã Nâm N'jang			
1	Dọc Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn	Ranh giới xã Trường xuân	100.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Dự kiến 2009
		Từ	Đến	
2	Đường Tỉnh lộ 6	Quốc lộ 14 (Ngã 3 cầu 20)	Cầu Thác	100.000
		Cầu thác	Nhà nguyện	200.000
		Nhà nguyện	Chùa Hoa Quang	300.000
		Chùa Hoa Quang	Ngã 3 đường đi thôn 1	150.000
		Ngã 3 đường đi thôn 1	Ngã 3 đường đi thôn 6	250.000
		Ngã 3 đường đi thôn 6	Ranh giới xã Đắc N' Rung	150.000
3	Đường liên xã Nam J'ang - Đắc Rung	Ngã 3 tỉnh lộ 6 đi thôn 5	Hết ranh giới xã	200.000
4	Từ UBND xã đi Quốc lộ 14			80.000
5	Đường đi thôn 10	Từ ranh giới thị trấn	Ranh giới xã Đắc N' Rung	150.000
6	Các khu dân cư còn lại			50.000
V	Xã Đắc Rung			
1	Đường liên xã Đắc Rung - Nam Bình	Ngã 3 Tỉnh lộ 6	Hết đường Lý Thường Kiệt	150.000
-		Trường Lương Thế Vinh	Ranh giới xã Đắc Hòa	300.000
2	Đường liên xã Đắc Rung - Nam J'ang	Ngã 3 Tỉnh lộ 6	Ranh giới xã Nam N' Jang	100.000
3	Đường tỉnh lộ 6	Ranh giới xã Nam N' Jang	Ngã 3 Bon Bu Bon	100.000
		Ngã 3 Công ty Cà Phê Đắc Nông	Giáp ranh xã Đắc But So	100.000
4	Đường đi Thôn 10	Ranh giới xã Nam N' Jang	Tỉnh lộ 6	80.000
5	Đất ở khu dân cư còn lại			50.000
VI	Xã Trường Xuân			
1	Dọc Quốc lộ 14	Giáp xã Nam N' Jang	Ngã 3 đường vào mỏ đá Trường Xuân (Thôn 7)	100.000
-		Ngã 3 đường vào mỏ đá Trường Xuân	Ngã 3 đường vào Thôn 4	200.000
-		Ngã 3 đường vào Thôn 4	Giáp xã Quảng Thành Gia Nghĩa	100.000

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Dự kiến 2009
		Từ	Đến	
2	Các đường liên thôn có tiếp giáp Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Vào sâu 300 mét.	80.000
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			50.000
VII	Xã Thuận Hạnh			
1	Dọc Quốc lộ 14C	Ranh giới xã Nam Bình	Ngã 3 đôn 8	150.000
		Ngã 3 đôn 8	Ranh giới huyện Đắk Mil	80.000
2	Dọc quốc lộ 145C	QL 14	Ngã 3 Thuận Tân	200.000
3	Đường vào UBND xã	Ngã 3 Thôn Thuận Tân	Ngã 3 Thôn Thuận Hoà	100.000
-		Đập Đắk Mroung	Cầu Bê tông	150.000
-		Cầu Bê tông	Giáp ranh xã Nam Bình	100.000
4	Đất ở các khu dân cư bên đường trục chính:			
-	Các Thôn: Thuận Nam, Thuận Lợi			100.000
-	Các Thôn còn lại			80.000
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			50.000
VIII	Xã Đắk Hòa			
1	Tỉnh lộ 2	Ranh giới xã đăk Mol	Đập nước	300.000
-		Km 0 (đập nước)	Ranh giới thôn rừng lạnh	80.000
-		Thôn rừng lạnh	Giáp xã Nam Bình	120.000
2	Đường liên xã	Từ ngã 3 Đắk Hòa (nhà Bà Ngọc)	Ranh giới xã Đắk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	100.000
-		Cây xăng	Ranh giới xã Đắk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	80.000
3	Đường liên thôn	Đăk Sơn 2	Giáp tỉnh lộ 2	80.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000
IX	Xã Thuận Hà			
1	Quốc lộ 14C	Ranh giới xã Nam Bình	Cầu Đầm giò	100.000
-		Cầu Đầm giò	Ranh giới bản Đắk Thốt	150.000
-		Đoạn đường còn lại		80.000
2	Đất khu dân cư ven trục chính thôn 4, thôn 5			100.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000

8. Huyện Đắk R'Lấp

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	

SỐ TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Kiến Đức			
1	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới xã Kiến Thành	Ngã 3 đường Võ Thị Sáu – Nguyễn Tất Thành	700.000
-		Ngã 3 đường Võ Thị Sáu – Nguyễn Tất Thành	Hết đất Bưu điện mới (đường Nguyễn Tất Thành)	1.000.000
-		Bưu điện mới	Ngã 3 đường Lê Hữu Trác – Nguyễn Tất Thành	1.900.000
-		Ngã 3 đường Lê Hữu Trác – Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 đường Trần Phú – Nguyễn Tất Thành	1.400.000
-		Km 0 (Ngã 3 đường Trần Phú)	Km 0 + 600m (Ngã 3 đường Trần Phú)	800.000
-		Km 0 + 600 m (Ngã 3 đường Trần Phú – Nguyễn Tất Thành)	Ranh giới xã Kiến Thành (đường Nguyễn Tất Thành)	600.000
2	Lê Thánh Tông	Ngã 3 đường Lê Hữu Trác-Lê Thánh Tông	Đường vào Lò mổ (Tà dương)	800.000
-		Ngã 3 đường Lê Hữu Trác-Lê Thánh Tông	Đường vào Lò mổ (Tà âm)	400.000
-		Km 0 (ngã 3 đường vào lò mổ)	Km 0 + 200 m (Giáp đất nhà Ô Lương)	
		Tà luy dương		1.200.000
		Tà luy âm		800.000
-		Km 0 + 200 m (Giáp đất nhà Ô Lương)	Hết điểm quy-hoạch (Giáp bờ ké sau chợ)	1.000.000
-		Km 0 + 200 m (Giáp đất nhà Ô Lương)	Giáp QL 14	
			Tà luy dương	1.500.000
			Tà luy âm	800.000
3	N' Trang Long (bên phải)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 150 m	1.900.000
-		Km 0 + 150 m	Ngã ba đường Nguyễn Du và đường Nơ Trang Long	1400.000
-		Ngã ba đường Nguyễn Du và đường Nơ Trang Long	Cầu Đắc Blao	1.000.000
4	N' Trang Long (bên trái)	Km 0 (Quốc lộ 14) phía tà âm	Km 0 + 150 m	1900000
		Phía bên trên trái đường		
-		Km 0 + 150 m	Km 0 + 300 m	850.000
-		Km 0 + 300 m	Km 0 + 500 m	500.000
-		Km 0 + 500 m	Km 1 + 110 m (Cầu Đắc Blao)	700.000
5	N' Trang Long	Km 1 + 110 m (cầu Đắc Blao)	Km 1 + 650 m (Ngã 3 đường vào Châu Giang)	600.000
-		Km 1 + 650 m (Ngã 3 đường Phan Chu Trinh và N' Trang Long)	Km 2 + 450 m (đường N' Trang Long)	500.000



SỐ TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
-		Km 0 + 450 m	Giáp ranh xã Quảng Tân	
		Tà luy dương		450.000
		Tà luy âm		350.000
6	Lê Hữu Trác	Km 0+50m (Quốc lộ 14)	Ngã 3 Lê Thánh Tông – Lê Hữu Trác	
		Tà luy dương		1.100.000
		Tà luy âm		700.000
-		Ngã 3 đường Lê Thánh Tông – Lê Hữu Trác	Ngã 3 đường Hai Bà Trưng – Lê Hữu Trác	
		Tà luy dương		900.000
		Tà luy âm		700.000
-		Km 0 + 100 (Ngã 3 đường vào xóm 2, Khối 8)	Giáp đường N'Trang Long (quốc lộ 14b)	
		Tà luy dương		300.000
		Tà luy âm		200.000
7	Trần Phú	Ngã 3 đường Trần Phú- Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Kiến Thành	500.000
8	Võ Thị Sáu	Ngã 3 đường Võ Thị Sáu- Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Kiến Thành đường Võ Thị Sáu	250.000
9	Phan Chu Trinh	Ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành – Phan Chu Trinh	Đập thủy điện Đắc Tang	250.000
10	Chu Văn An	Ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành – Chu Văn An	Giáp sân vận động	
		Tà luy dương		500.000
		Tà luy âm		400.000
11	Đường Nguyễn Du	Đường N'Trang Long	Đường Chu Văn An	450.000
12	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Khuyến	450.000
13	Đường Nguyễn Du nối dài	Ngã 2 Đường Nguyễn Du – Chu Văn An	Đường Nguyễn Tất Thành	500.000
14	Đường Nguyễn Khuyến	Đường N'Trang Long	Sân vận động	450.000
-		Sân vận động	Hết tổ dân phố 2 (Giáp hồ thủy điện)	120.000
15	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường N'Trang Long - Trần Hưng Đạo	Km 0 + 850 đường Trần Hưng Đạo	200.000
-		Km 0 + 850 đường Trần Hưng Đạo	Giáp hồ thủy điện Đắc Tang	120.000
16	Phan Chu Trinh	Km 0 (Ngã 3 đường N'Trang Long – Phan Chu Trinh)	Km 0 + 300 m (đường Phan Chu Trinh)	150.000
-		Km 0 + 300 m	Giáp xã Kiến Thành	100.000

SỐ TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
17	Hai Bà Trưng	Đường N'Trang Long (Đập nước Đắc Blao)	Trung tâm Y tế Huyện (Điểm dân cư số 5)	350.000
18	Hùng Vương	Km 0 (Quốc lộ 14 - Trụ sở UB Thị trấn mới)	Km 0 + 200 m (Đường Hùng Vương)	
		Tà luy dương		300.000
		Tà luy âm		200.000
-		Km 0 + 200 m (Đường Hùng Vương)	Ngã 3 đường Hùng Vương - Trần Phú	80.000
19	Ngô Quyền	Điểm dân cư số 2		300.000
20	Lê Lợi	Điểm dân cư số 4		
		Tà luy dương		220.000
		Tà luy âm		200.000
21	Khu dân cư số 6 (Khu tập thể trung tâm Y tế Huyện)			50.000
22	Đường liên khu phố	Km 0 Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Hội trường Tổ 3 giáp đường Phan Chu Trinh	120.000
-		Hội trường Tổ 3	Giáp đường Trần Hưng Đạo	60.000
23	Đường vào Đồi thông Tổ 7	Km 0 – Quốc lộ 14	Km 0 + 400 mét	
		Tà luy dương		60.000
		Tà luy âm		50.000
24	Đường vào nhà máy đá nhà ông Vinh Tổ 6	Nhà ông Vinh Tổ 6	Giáp ranh xã Kiến Thành	60.000
25	Các khu vực còn lại			40.000
II	Xã Kiến Thành			
1	Quốc lộ 14			
a	Thị trấn Kiến Đức về xã Quảng Tín	Bên phải		
-		Giáp ranh TT Kiến Đức	Giáp đất nhà ông Lập	400.000
-		Đất nhà ông Lập	Giáp ranh xã Quảng Tín	340.000
-		Bên trái		
-		Giáp ranh TT Kiến Đức	Giáp đất nhà ông Sơn	340.000
-		Giáp đất nhà ông Sơn	Giáp ranh xã Quảng Tín	400.000
b	Thị trấn Kiến Đức về Nhân Cơ	Giáp ranh Kiến Đức	Giáp ranh Kiến Đức + 200 m	
-		Tà luy dương		500.000
		Tà luy âm		400.000
-		Ranh Kiến Đức + 200 m	Ngã 3 Hàm đá	
		Tà luy dương	Ngã 3 Hàm đá	400.000
		Tà luy âm	Ngã 3 Hàm đá	340.000
-		Ngã 3 đường vào Hàm đá	Giáp ranh xã Đắc We	400.000
2	Tỉnh lộ 5	Thị trấn Kiến Đức	Nghĩa địa Thôn 3	300.000

SỐ TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
-		Thôn 3	Nghĩa địa thanh niên xung phong	200.000
-		Nghĩa địa thanh niên xung	Ranh giới xã Nghĩa Thắng	120.000
3	Đường đi Thôn 5	Đập Thủy điện Đắk Tang	Nghĩa địa thôn 5	75.000
4	Đường đi Thôn 8	Ngã 3 QL 14	Đập Thủy điện Đắk Tang	200.000
-		Từ nhà ông Thêu	Ranh thị trấn Kiến Đức	75.000
5	Đường đi Thôn 7	Kiến Đức (Đường dây 500 KV)	Giáp ranh xã Đắk Wer	180.000
-		Ngã 3 phân hiệu Võ Thị Sáu	Đắk Wer (QL 14)	60.000
6	Đường đi Thôn 9	Quốc lộ 14 ngã 3 trường 1	Khu quy hoạch xưởng cưa	60.000
-		Quốc lộ 14 (Ngã 3 trường I)	Nghĩa địa Thôn 9	75.000
-		Khu vực quy hoạch đất giáo viên Thôn 9		60.000
7	Đất ở các khu dân cư còn lại			35.000
III	Xã Nhân Đạo			
1	Đường Liên xã	Km 0 (Ngã 3 chợ Pi nao II)	Km 0 + 500 mét (hướng Nhân Cơ)	380.000
-		Km 0 + 500 mét	Ngã 3 Cùi chó	200.000
-		Ngã 3 Cùi chó	Cột mốc ranh giới xã Nhân Cơ	120.000
2	Đường liên thôn	Km 0 (Ngã 3 chợ Pi nao II)	Km 0 + 500 mét (đi bon Pi nao)	300.000
-		Km 0 + 500 mét (đi bon Pi nao)	Ngã 3 Mum	150.000
-		Ngã 3 Mum	Km 7 đường vào bon Pi nao	80.000
3	Đường thôn	Ngã 3 cùi chó	Trường mẫu giáo thôn 1	80.000
-		Trường mẫu giáo thôn 1	Hết đất nhà ông Lê Xuân Hán	60.000
-		Ngã 3 Mum	Đập Đắk Mui	100.000
-		Ngã 3 Mum	Trường tiểu học Lê Văn Tám (phân hiệu 2)	100.000
-		Trường tiểu học Lê Văn Tám (phân hiệu 2)	Ngã tư quốc tế	80.000
-		Ngã 3 vào suối đá	Ngã 3 đập thôn 6	70.000
4	Đất ở các khu dân cư còn lại			35.000
IV	Xã Đạo Nghĩa			
1	Tỉnh lộ 5			
-		Từ UBND xã (hướng đi Đắk Sin)	UBND xã + 200 mét	160.000

SỐ TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
-		UBND xã + 200 mét	Giáp Đắc Sin	140.000
-		Từ UBND xã (hướng Nghĩa Thắng)	Cách UBND xã 300 mét	160.000
2	Đường liên thôn	Cách UBND xã 300 mét	Giáp Nghĩa Thắng	140.000
-		Từ cầu Quảng Phước	Đập tràn Quảng Đạt	170.000
-		Đập tràn Quảng Đạt	Đến nhà ông Thọ	160.000
-		Từ nhà ông Thọ	Đến nhà ông Tư Từ	170.000
-		Từ nhà ông Tư Từ	Đến hết đường nhựa (mười nỗ)	100.000
-		Từ nhà ông Tân Ngà	Đến cửa rừng	60.000
-		Từ nhà ông Khur	Đến xóm Mít	80.000
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			35.000
V	Xã Nhân Cơ			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đắc We	Hết Trạm Y tế xã Nhân Cơ	360.000
-		Trạm Y tế xã Nhân Cơ	Giáp đầu Trường Lê Đình Chinh	720.000
-		Đầu Trường Lê Đình Chinh	Ngã 3 Đường vào Nhân Đạo	1.440.000
-		Ngã 3 Đường vào Nhân Đạo, Đạo Nghĩa	Hết trụ sở Lâm trường Đạo Nghĩa	720.000
-		Trụ sở Lâm trường Đạo Nghĩa	Cách ngã 3 đường vào ngầm 18: 200 m	360.000
-		Cách ngã 3 đường vào ngầm 18: 200 m	Qua ngã 3 đường vào ngầm 18: 200 m	600.000
-		Qua ngã 3 đường vào ngầm 18: 200 m	Cách ngã 3 đường vào thác Diệu Thanh: 200 m	360.000
-		Cách ngã 3 đường vào thác Diệu Thanh: 200 m	Qua ngã 3 đường vào thác Diệu Thanh: 200 m	600.000
-		Qua ngã 3 đường vào thác Diệu Thanh: 200 m	Cầu Đắc R'tih	300.000
2	Các đường nhánh chính có tiếp giáp với Quốc lộ 14			
a	Đường vào xã Đạo Nghĩa	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 500 m	250.000
-		Km 0 + 500 m	Giáp ranh xã Nhân Đạo và Đắc Wer	100.000
b	Đường vào Thôn 7 đi Nhân Đạo	Ngã 3 Quốc lộ 14	Ngã 3 Nhân Đạo	60.000
c	Đường vào sân bay	Ngã 3 Quốc lộ 14	Giáp sân bay Nhân Cơ	130.000
d	Đường vào ngầm 18	Ngã 3 Quốc lộ 14	Hết đất trường Nguyễn Viết Xuân	110.000
-		Hết đất trường Nguyễn Viết Xuân	Đến ngầm 18	80.000
e	Đường vào thác Diệu Thanh	Ngã 3 Quốc lộ 14	Đầu đập Đắc R'tít	120.000
f	Đường vào nghĩa địa thôn 8	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 1	100.000

SỐ TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
-		Km 0 QL 14 (Trụ sở Lâm	Cổng Bon Bù Đốp	70.000
g	Đường vào Bon Bù Đốp	Ngã 3 Quốc lộ 14	Cổng Bon Bù Đốp	80.000
h	Đường liên thôn	Ngã 3 đường vào xã Nhân Đạo	Giáp đất khu Công nghiệp Nhân Cơ	150.000
i	Đường vào bên cạnh UBND xã	Ngã 3 Quốc lộ 14	Hết đường	100.000
k	Đường vào bên cạnh chợ	Ngã 3 Quốc lộ 14	Hết đường	100.000
-		Giáp Quốc lộ 14 (Nhà bà Là)	Hết nhà ông Ngạn	100.000
l	Đường vào Tổ 9, Thôn 3	Ngã 3 Quốc lộ 14	Hết đường	100.000
m	Đường vào Tổ 8, Thôn 3	Cổng nhà ông Hà	Cổng nhà ông hà + 500 mét	100.000
-		Cổng nhà ông hà + 500 mét	Hồ Nhân Cơ	70.000
n	Đường Tổ 1	Km 0 QL 14 (Cạnh cửa sắt Trường Sơn)	Hết nhà Vinh Lệ	80.000
-		Km 0 QL 14 (Cạnh nhà ông Duyên)	Nhà Vinh Lệ	90.000
o	Đường vào nhà máy Mỹ	Quốc lộ 14	Giáp suối I	150.000
p	Đường trung tâm cụm xã Nhân Cơ đi Đắc R' Tih	Quốc lộ 14	Giáp suối Đắc R' Tih	120.000
3		Từ suối 1	Đến ngã 3 đường liên thôn 12	80.000
4	Đất ở các khu dân cư còn lại			35.000
VI	Xã Đắc Ru			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Quảng Tín	Cột mốc số 882 (QL14) + 50 m	300.000
-		Cột mốc số 882 (QL14) + 50 m	Cột mốc số 883 (QL14) + 500 m	400.000
-		Cột mốc số 883 (QL14) + 500 m	Cột mốc số 885 (QL14)	300.000
-		Cột mốc số 885 (QL14)	Cột mốc số 886 (QL14) + 400 m	500.000
-		Cột mốc số 886 (QL14) + 400 m	Giáp ranh tỉnh Bình Phước	300.000
2	Các đường nhánh chính có tiếp giáp với Quốc lộ 14			
a	Tỉnh lộ 5	Ngã 3 Quốc lộ 14	Ngã 3 cửa rừng + 200 mét	250.000
		Ngã 3 cửa rừng + 200 mét	Cầu số 1	200.000
-		Cầu số 1	Cầu số 3 (giáp xã Hưng Bình)	100.000

SỐ TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
b	Đường vào nông trang kinh tế mới Đắk Ru	Quốc lộ 14	Ngã 3 vào Thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến	120.000
-		Ngã 3 vào Thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến	Đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	100.000
-		Đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	Ngã 3 vào Thôn Đoàn Kết	60.000
-		Ngã 3 đường vào Thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến	Hết Thôn Tân Phú	100.000
c	Đường vào E.720	Quốc lộ 14	Ngã 3 Nhà văn hóa Bon Busere 1	160.000
-		Ngã 3 Nhà văn hóa Bon Busere 1	Ngã 3 đường vào Thôn Tân Lợi	100.000
-		Ngã 3 đường vào Thôn Tân Lợi	Giáp ranh xã Đắk Ngo	70.000
-		Ngã 3 Nhà văn hóa Bon Busere 1	Thủy điện Đắk Ru	60.000
d	Đường vào thôn Tân Lợi	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 500 m	60.000
f	Đường đi vào thôn 8 Đắk Ka	Km 0 cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín	Km 0 + 500 m	70.000
-		Km 0 + 500 m	Ngã 3 Quán 9	80.000
-		Ngã 3 Quán 9	Cầu sập	60.000
g	Đường vào thôn Tân Lập	Km 0 (Ranh giới xã Quảng Tín)	Km 1	60.000
		Km 1	Km 2 + 500 m	80.000
-		Km 2 + 500 m	Ranh giới xã Đắk Sin	50.000
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			35.000
VII	Xã Quảng Tín			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Kiến Thành	Ngã 3 hết trụ sở Cty Cà phê Đắk Nông	350.000
-		Trụ sở Cty Cà phê Đắk Nông	Ngã 3 tổ 1 thôn 3	250.000
-		Ngã 3 tổ 1 thôn 3	Hết Ngã 3 đường Bo Bù Đách	
		Tà luy dương		200.000
		Tà luy âm		100.000
-		Ngã 3 đường vào Bo Bù Đách	Ngã 3 đường vào Đắk Ngo	400.000
-		Ngã 3 đường vào Đắk Ngo	Ngã 3 đường vào Thôn 5 (hết nhà ông Hùng)	500.000
-		Nhà ông Hùng	Giáp ranh xã Đắk Ru	300.000
2	Các đường nhánh chính có tiếp giáp với Quốc lộ 14			
a	Đường đi xã Đắk Sin thôn 10	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 200 m	300.000

SỐ TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
-		Km 0 + 200 m	Km 0 + 1000 m	200.000
-		Km 0 + 1000 m ranh giới nhà ông Tài	Ngã 3 nhà ông An	150.000
-		Ngã 3 nhà ông An	Giáp ranh xã Đắk Sin	70.000
b	Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp QL 14	Km 0 QL 14	Đường dây 500 kV	100.000
c	Đường đi Bon Btrung, Đắk Ka	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 1000 m	150.000
		Km 0 + 1000 m	Cầu 2 (Giáp ranh xã Đắk Ru)	100.000
d	Đường vào thôn 4 đến thôn 9	Km 0 QL 14	Cầu sắt sadaco	110.000
		Cầu sắt sadaco	Đến nhà ông hóa thôn sadaco	150.000
		nhà ông hóa thôn sadaco	Đến hết thôn 9	100.000
e	Đường đi Bon Bu Đach	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	100.000
f	Ngã 3 Cty cà phê Đắk Nông	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300 mét (hết nhà ông Âu)	150.000
-		Km 0 + 300 mét	Đến hết đường	70.000
g	Đường Thôn 5 đi Đắk Ngo	Km 0 (Quốc lộ 14) (Xưởng cưa)	Km 0 + 300 mét (Xưởng cưa)	150.000
-		Km 0 + 300 mét	Suối Đắk Rlấp	70.000
h	Đường vào Đội Lâm trường cũ	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 200 mét	150.000
4	Đất ở các khu dân cư còn lại			35.000
VIII	Xã Nghĩa Thắng			
1	Đường Tỉnh lộ 5			
a	Hướng Kiến Thành	Trạm xá xã	Trường mẫu giáo Quảng Thuận	350.000
-		Trường mẫu giáo Quảng Thuận	Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	260.000
-		Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	Ngã 3 Quảng Chánh	320.000
-		Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	Cổng nước nhà tư rịa Q.Chánh	160.000
-		Cổng nước nhà tư rịa Q.Chánh	Ngã ba nghĩa địa Quảng Trung	130.000
-		Ngã ba nghĩa địa Quảng Trung	Đầu đập hồ cầu tư	160.000
-		Đầu đập hồ cầu tư	Giáp ranh xã Kiến Thành	100.000
b	Hướng Đạo Nghĩa	Trạm xá xã	Ngã 3 chợ	700.000
-		Ngã 3 chợ	Ngã 3 nhà ông Tường	380.000
-		Ngã 3 nhà ông Tường	Ngã 3 nhà ông Thái	320.000
-		Ngã 3 nhà ông Thái	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	150.000

SỐ TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Giáp ranh xã Nhân Đạo	Ngã 3 Pilao III (-200 mét)	180.000
-		Ngã 3 Pilao III về 3 phía mỗi	phía 200 mét	320.000
-		Ngã 3 Pilao III + 200 mét	Hết nhà Ông Lý	200.000
-		Hết nhà Ông Lý	Hết nhà Ông Chi	350.000
-		Trường cấp III km 0	Ngã 3 nhà ông Kế Quảng Chánh	190.000
-		Ngã 3 nhà ông Kế Quảng Chánh	Ngã 3 Quảng Chánh	160.000
-		Ngã 3 chợ	Cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa	160.000
3	Đường liên thôn	Ngã 3 Pilao III + 200 mét	Ngã 3 đường Hai bé	90.000
-		Trường cấp III	Về Thôn Quảng Phước 500 mét	80.000
-		Ngã 3 nhà ông Kế	Xóm Mít giáp ranh Đạo Nghĩa	80.000
-		Ngã 3 Quảng Chánh	Hết nhà Ông Mao	80.000
-		Ngã 3 Quảng Tiến nhà bà Tươi	Ngã 3 đường vào UBND xã	90.000
-		UBND xã	ống nước nhà ông Thu Quảng Lợi	80.000
-		Ngã 3 Quảng Tiến nhà ông Thái	Cống nước nhà ông Châu	80.000
-		Ngã 3 Quảng Tiến nhà bà Minh	Hết nhà ông Màu	60.000
4	Đất ở các khu dân cư còn lại			35.000
IX	Xã Hưng Bình			
1	Đường Tỉnh lộ 5	Đất nhà ông Nguyễn Phi Long (Giáp ranh xã Đắc Sin)	Ngã 3 nhà ông Trương Văn Thủy	160.000
-		Ngã 3 nhà ông Trương Văn Thủy	Ngã 3 nhà ông Vi Văn Hiện	120.000
-		Ngã 3 nhà ông Vi Văn Hiện	Đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	160.000
-		Giáp Đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	Đất nhà ông Nguyễn Văn Bài	250.000
-		Đất nhà ông Nguyễn Văn Bài	Chân dốc thác (giáp thôn 19)	160.000
-		Chân dốc thác (giáp ranh thôn 9)	Cầu tư	150.000



Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
	Từ	Đến	
	Cầu tự	Giáp xã Đắk Ru	100.000
2 Đường Liên thôn 8, 17, 18	Ngã 3 ông Trần Văn Thích	Ngã 3 nhà ông Vạn	100.000
3 Đường đi thôn 8	Ngã 3 nhà ông Đào Văn Đông (từ đất nhà ông Lê Ngọc Thạch)	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự	250.000
-	Giáp đất nhà ông Hoàng Văn Tự	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Thiều	160.000
4 Đường Liên thôn 15, 17	Đất nhà ông Quang (thôn 17)	Ngã 3 Tỉnh lộ 5 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 9)	60.000
5 Thôn 6	Đầu đập thôn 6 (đập C15)	Ngã 3 thôn 15	80.000
-	Ngã 3 thôn 15	Hết đất nhà ông Khường	120.000
-	Hết đất nhà ông Khường	Hết đất nhà ông Tính	80.000
6 Thôn 18	Cổng ông Vạn (giáp ranh thôn 6)	Hết đất nhà ông Hoàn	80.000
7 Bon Chậu Mạ	Đất nhà bà Điều Thị Đum (giáp ranh thôn 18)	Hết đất nhà bà Điều Thị Brang	80.000
	Hết đất nhà bà Điều Thị Brang	Hết đất nhà ông Điều Am	60.000
8 Đất ở các khu dân cư còn lại			35.000
X Xã Đắk Sín			
1 Tỉnh lộ 5	Ngã 3 Ngân hàng (UBND xã)	Đầu cầu Vũ Phong	350.000
-	Cầu Vũ Phong	Cầu Minh Lăng	200.000
-	Cầu Minh Lăng	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	130.000
-	Km 0 (Ngã 3 Ngân hàng)	Km 0 + 150 mét	320.000
-	Km 0 + 150 mét	Ngã 3 (nhà ông Tự)	200.000
-	Ngã 3 (nhà ông Tự)	Giáp ranh xã Hưng Bình	100.000
3 Đường liên thôn	Ngã 3 cây xăng nhà ông Hà	Km 0 + 150 mét (đường 208)	320.000
-	Km 0 + 150 mét	Ngã 3 ván cút đường đi vào Thôn 208	150.000
-	Ngã 3 đường đi vào Thôn 208 (Ván Cút)	Giáp xã Quảng Tín	70.000
-	Ngã 3 Ngân hàng	Hết trường Trung học Lê Hữu Trác	300.000
-	Trường Trung học Lê Hữu Trác	Ngã 3 cầu Tam Đan	200.000
-	Ngã 3 cầu Tam Đan	Hết thôn 5	40.000

SỐ TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
-		Ngã 3 cầu Tam Đan	Giáp ranh xã Hưng Bình	60.000
-		Ngã 3 nhà ông Thái	Giáp ranh xã Đắc Ru	50.000
-		Ngã 3 nhà ông Tụ	Ngã 3 đường đi 208 (nhà ông Vân)	50.000
-		Ngã 3 tỉnh lộ 5	Hết nhà ông Thái thôn 10	60.000
4	Các khu dân cư còn lại			35.000
XI	Xã Đắc Wer			
1	Đường QL14	Km 0 (ngã 3 đường vào thôn 1) về 2 phía, mỗi phía 200 mét		650.000
-		Km 0 + 200 mét	Giáp ranh xã Kiến Thành	400.000
-		Km 0 + 200 mét	Km 0 + 350 mét (hướng Nhân Cơ)	430.000
-		Km 0 + 350 mét	Giáp ranh xã Nhân Cơ	390.000
2	Đường vào Thôn 1	Km 0 (QL14)	Km 0 + 100 m	360.000
-		Km 0 + 100 m	Cầu qua Thôn 1	240.000
-		Cầu qua Thôn 1	Cách ngã 3 Trung tâm xã - 450 mét	200.000
-		Km 0 (Ngã 3 Trung tâm xã) về 3 phía, mỗi phía 250 mét		300.000
-		Km 0 + 250 mét (Ngã 3 Trung tâm xã)	Km 0 + 450 mét về 3 phía	240.000
3	Đường đi vào Quảng Tân	Km 0 + 450 mét (Ngã 3 Trung tâm xã)	Km 0 + 850 mét (Đi về Quảng Tân)	200.000
-		Km 0 + 850 mét	Giáp ranh xã Quảng Tân	150.000
4	Đường vào Thôn 6	Km 0 (QL14)	Km 0 + 200 m	240.000
-		Km 0 + 200 m	Hết đường Thôn 6 (Giáp Thôn 01)	180.000
5	Đường vào Thôn 13	Km 0 (QL14)	Km 0 + 200 m	150.000
		Km 0 + 200 m	Hết đường	120.000
6	Đường liên xã Nhân Cơ, Nhân Đạo, Nghĩa Thắng	Km 0 ngã 3 Pinao II (chợ Nhân Đạo)	Km 0 + 500 mét (hướng Đạo Nghĩa)	380.000
-		Km 0 + 500 mét	Giáp xã Nghĩa Thắng	150.000
-		Km 0 ngã 3 Pinao II (Hướng Nhân Cơ)	Km 0 + 500 mét	380.000
-		Km 0 + 500 mét	Giáp ranh xã Nhân Cơ	200.000
7	Đường liên thôn	Cầu tràn nhà ông Thanh	Giáp châu giang kiến thành	70.000
--		Cầu mới	Ngã 3 thôn 14	240.000
		Ngã 3 thôn 14	Ngã 3 trung tâm xã (-450 mét)	200.000
8	Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp QL14 từ 200 mét			70.000
9	Thôn 1 đi thôn 16	Km 0 ngã 3 TT xã (hướng cầu ông Trọng)	Km 0 + 100 mét	100.000
10	Thôn 13	Ngã 3 thôn 6	Ngã 3 thôn nhà ông Vinh	150.000

SỐ TT	Tên đường	Đoạn đường		Đơn giá
		Từ	Đến	
-		Ngã 3 nhà ông trung Quýt	Ngã 3 nhân Đạo	150.000
-		Nhà ông Mạc Thanh Hóa	Về hướng Kiến Thành (hết đường)	180.000
11	Đất ở các khu đất ở dân cư còn lại			35.000

V. Một số quy định khác:

1/ Đất ở của hộ gia đình, cá nhân tại nông thôn bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn theo hạn mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại nông thôn theo quy định của pháp luật.

2/ Đất ở của hộ gia đình, cá nhân tại đô thị bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống thuộc quy hoạch sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại các thị trấn, phường theo hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại đô thị theo quy định của pháp luật.

3/ Giá đất trong cùng một thửa đất, có mặt tiền ven các đường, trục đường giao thông tính theo chiều sâu, từ mốc giới hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng (giao thông, thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, hệ thống xử lý chất thải) đến mét thứ 30 tính theo hệ số 1; từ trên 30 mét đến mét thứ 50 tính theo hệ số 0,7; từ trên 50 mét đến mét thứ 70 tính theo hệ số 0,5; từ trên 70 mét tính theo hệ số 0,3.

4/ Khi xác định điểm khởi đầu để xác định cự ly cho các trục đường giao nhau, thì điểm khởi đầu là điểm tiếp giáp mép đường (nếu không có vỉa hè), hay từ mép ngoài vỉa hè (nếu có vỉa hè).

5/ Giá đất ở những thửa đất ở có 2 mặt tiền trở lên được tính như sau:

Nếu sử dụng làm căn cứ để:

- Tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất thì được tính giá đất của đường mà thửa đất đó có giá cao nhất;

- Tính thuế, tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, thì được tính giá đất của đường mà thửa đất đó đăng ký địa chỉ cụ thể (số nhà, đường phố), nếu không có địa chỉ cụ thể, thì tính giá đất của đường có cổng chính ra vào.

6/ Trường hợp trên một trục đường trong cùng xã, phường có hai đoạn nối tiếp nhau có mức giá chênh lệch tại điểm giao nhau lớn hơn 30% thì đoạn đường có mức giá thấp được nhân hệ số 1,2 trong phạm vi tối đa không quá 50 mét tính từ vị trí giao nhau.

7/ Đối với các trục đường giao nhau, nếu trục đường giá thấp có mức giá nhỏ hơn 0,3 mức giá của trục đường giá cao thì được cộng thêm một tỉ lệ như sau:

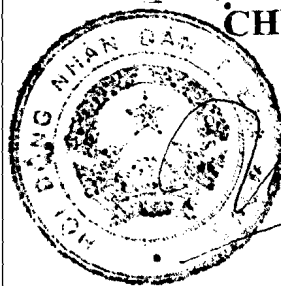
- Từ điểm giao nhau đến mét thứ 30: Cộng thêm 0,5 mức giá của các trục đường có mức giá cao.

- Từ trên 30 mét đến mét thứ 50: Cộng thêm 0,35 mức giá của trục đường có mức giá cao.

- Từ trên 50 mét đến mét thứ 70: Cộng thêm 0,25 mức giá của trục đường có mức giá cao.

- Từ trên 70 mét đến mét thứ 100: Cộng thêm 0,15 mức giá của trục đường có mức giá cao.

8/ Đối với những thửa đất có ngõ riêng đi vào ≤ 2 mét, thì phần diện tích đất bị che khuất được nhân hệ số 0,7 mức giá thửa đất che khuất tại vị trí tiếp giáp liền kề đã được tính hệ số theo chiều sâu của thửa đất (1; 0,7; 0,5; 0,3), hoặc, đối với những thửa đất có ngõ riêng đi vào > 2 mét, thì phần diện tích đất bị che khuất được tính như nêu ở điểm 3, mục V phụ lục này.



CHỦ TỊCH

K'Beo